

Số: 2407/KL-TTr

Quảng Trị, ngày 03 tháng 9 năm 2026

KẾT LUẬN THANH TRA

Kết quả thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và quản lý sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

Thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTr ngày 29/4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất; từ ngày 13/5/2026 đến 13/7/2026, Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra tại Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 05/BC-TTr ngày 31/7/2026 của Trưởng Đoàn thanh tra; Báo cáo thẩm định số 185/BC-NV2 ngày 18/8/2026 của Phòng Giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra về kết quả thẩm định Dự thảo kết luận thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Việt Trung Quảng Bình do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Công ty) theo Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 3100114493 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp với vốn điều lệ là 185.723.720.000 đồng. Công ty đã giảm vốn điều lệ theo Quyết định 3574/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ và giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty còn 170.817.910.000 đồng, trong đó giá trị phần vốn nhà nước là 105.814.610.000 đồng, chiếm 61,95%.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, khai thác chế biến và tiêu thụ mủ cao su thiên nhiên, sản xuất cây giống cao su; chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm từ nguyên liệu gỗ rừng trồng, nhập khẩu thiết bị chế biến gỗ, cao su và các thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh, trồng cây ngắn ngày; kinh doanh, chế biến các sản phẩm cây ngắn ngày.

Về tổ chức bộ máy: Gồm 05 phòng, ban (Kinh doanh - Kỹ thuật; Tài chính - Kế toán; Tổ chức - Hành chính; Ban Quản lý đất đai - Xây dựng, Ban Bảo vệ), 02 nhà máy (Nhà máy Chế biến cao su; Chi nhánh Gỗ Phú Quý) và 7 đơn vị sản xuất.



Tổng số cán bộ, nhân viên người lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025: 525 người, trong đó: Hội đồng quản trị: 07 người (01 Chủ tịch HĐQT và 6 thành viên HĐQT); Ban kiểm soát: 03 người (01 người chuyên trách và 02 người kiêm nhiệm), còn lại là cán bộ, nhân viên, người lao động.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Kết quả kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản, các quỹ; việc thực hiện các nghĩa vụ đối với NSNN; công tác kế toán

1.1. Việc xây dựng, ban hành các quy chế, văn bản quản lý

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, Công ty đã ban hành hệ thống văn bản quy định để quản lý, sử dụng lao động, tài chính, vốn được giao, cụ thể:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 22/09/2017, và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 3 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào ngày 28/04/2025.

- Quy chế quản trị nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua ngày 28/4/2025.

Các văn bản do Công ty ban hành cơ bản tuân thủ với chính sách, chế độ Nhà nước và có tác dụng tích cực giúp Công ty quản lý, sử dụng tốt các nguồn lực hiện có của mình; khuyến khích nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công tác của CBCNV Công ty. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có điều chỉnh, sửa đổi bổ sung đối với từng quy định, quy chế để phù hợp với tình hình thực tế.

1.2. Tình hình quản lý nguồn vốn, tài sản doanh nghiệp (Chi tiết tại phụ lục số 01)

Công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty cơ bản được thực hiện theo đúng quy định; các hồ sơ, thủ tục liên quan được lập và lưu giữ đầy đủ, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Về góp vốn liên doanh: Công ty được UBND tỉnh Quảng Bình chấp thuận chủ trương liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Việt Trung (nay là Công ty Cổ phần Việt Trung) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát để thành lập pháp nhân mới là Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình nhằm thực hiện Dự án chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao.

Theo phương án được phê duyệt, Công ty Cổ phần Việt Trung góp vốn bằng tài sản trên đất với diện tích 614,4 ha, có giá trị 81.840.000.000 đồng, tương ứng 27,28% vốn điều lệ của Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình.

Trong các năm 2024 và 2025, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình bị lỗ, nên không phát sinh lợi

nhuận sau thuế để thực hiện phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn theo quy định¹.

1.3. Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu

- Việc quản lý, huy động và sử dụng các nguồn vốn của Công ty cơ bản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP. (Chi tiết tại phụ lục số 02)

- Hệ số bảo toàn vốn: Tình hình tài chính Công ty cơ bản ổn định. Công ty đã bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại Công ty, hệ số bảo toàn vốn $H > 12$. (Chi tiết tại phụ lục số 03)

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)³, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)⁴: ROA và ROE năm sau cao hơn so với năm trước, điều đó cho thấy việc sử dụng Vốn chủ sở hữu và Tài sản đang phát huy có hiệu quả. (Chi tiết tại phụ lục số 04)

- Đánh giá một số chỉ tiêu thanh toán nợ: hệ số khả năng thanh toán hiện hành⁵, hệ số Nợ phải trả trên Vốn chủ sở hữu⁶:

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành < 1 thể hiện khả năng thanh toán ngắn hạn không được đảm bảo, tài sản ngắn hạn không đủ bù đắp cho nợ ngắn hạn (năm 2024, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo chi trả bởi 0,51 đồng tài sản ngắn hạn; năm 2025, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo chi trả bởi 0,53 đồng tài sản ngắn hạn). Điều này thể hiện Công ty đang sử dụng nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.

Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu < 1 chứng tỏ nguồn vốn doanh nghiệp từ vốn chủ sở hữu dồi dào, có khả năng tự chủ tài chính cao và đang kinh doanh có hiệu quả. (Chi tiết tại phụ lục số 05)

1.4. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động SXKD

1.4.1. Công tác quản lý doanh thu, chi phí (Chi tiết tại phụ lục số 06)

Công ty hạch toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận cơ bản hợp lý và đúng theo quy định. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty gửi Sở Tài chính giám sát và

¹ Tình hình phân chia lợi nhuận và trích lập dự phòng đầu tư tài chính từ hoạt động liên doanh, liên kết với Công ty TNHH Chăn nuôi Hoà Phát giai đoạn 2017-2025 như sau:

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
Phân chia LN cho Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	0.90	6.60	19.55	46.10	9.93					83.07
Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính						-15.38	-39.38	-9.10	3.09	-60.76

² $H = \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ} / \text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ}$

³ $\text{ROA} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản bình quân}$

⁴ $\text{ROE} = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu bình quân}$

⁵ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn

⁶ Hệ số Nợ phải trả trên Vốn chủ sở hữu = Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu

được Công ty kiểm toán độc lập thẩm định. Định kỳ, kiểm soát viên của Công ty đều có kế hoạch kiểm tra tình hình hoạt động và báo cáo thường xuyên cho Chủ sở hữu. Công ty thực hiện công khai, minh bạch trong nội bộ Công ty, cụ thể:

- Về chi phí quỹ tiền lương, thưởng lao động và viên chức quản lý: Năm 2024, năm 2025, Công ty đã xây dựng Phương án tiền lương, thưởng đối với người lao động và người quản lý được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt.

Việc chi trả thực hiện theo phương án đã xây dựng và theo phương pháp lương, thưởng chi trả theo hệ số chức danh gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc, cuối năm trên cơ sở doanh thu thực tế tại Công ty để xác định tiền lương phải trả và hạch toán vào chi phí theo quy định.

- Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Cơ bản Công ty căn cứ vào các quy định của nhà nước, tình hình sản xuất kinh doanh để xây dựng phương án tổ chức sản xuất chế biến, định mức nhân công, nguyên vật liệu, các chi phí khác phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Quy trình từ thu mua đến xuất nhập nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa cơ bản đảm bảo đúng quy trình thủ tục.

- Về chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Cơ bản Công ty thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến việc kinh doanh; các chi phí phát sinh chung tại văn phòng công ty, gồm: chi phí vận chuyển hàng hóa, lương nhân viên quản lý, công cụ dụng cụ và một số chi phí phát sinh chung khác. Các khoản chi đã thực hiện đúng nội dung, định mức căn cứ các quy chế, văn bản quy định của Công ty.

- Về chi phí tài chính và các chi phí khác: bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thanh lý tài sản, các chi phí khác. Cơ bản Công ty đã phản ánh đúng tính chất tài khoản, hóa đơn, chứng từ đầy đủ.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Công ty đã trích lập theo định mức và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. *(Chi tiết tại phụ lục số 07)*

- Chi phí trả trước (TK 242): Công ty đã thực hiện trích trước đối với tài sản là công cụ, dụng cụ... không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm theo quy định tại điểm d khoản 2.2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC; Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC. *(Chi tiết tại phụ lục số 08)*

1.4.2. Về quản lý nợ phải thu, phải trả *(Chi tiết tại phụ lục số 09)*

Công ty đã mở sổ theo dõi từng loại công nợ, đối tượng nợ phải thu, phải trả. Hệ số nợ phải trả đảm bảo không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính hằng năm của Công ty theo đúng quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

1.4.3. Công tác quản lý, xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương (Chi tiết tại phụ lục số 10)

Hàng năm, căn cứ quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, Công ty đã xây dựng đơn giá tiền lương cụ thể cho các phòng ban, bộ phận và quỹ tiền lương, tiền thưởng của các viên chức quản lý chuyên trách trình UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan thẩm định và ra thông báo giao đơn giá tiền lương cho Công ty trên cơ sở kế hoạch sử dụng lao động, ước tính thực hiện về doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp Ngân sách.

1.4.4. Tình hình thực hiện trích lập các quỹ

Căn cứ theo thực tế kết quả kinh doanh năm 2024 và năm 2025, Công ty đang trong giai đoạn chuyển lỗ lũy kế từ các kỳ trước nên không phát sinh lợi nhuận sau thuế để phân phối. Việc không trích lập và sử dụng các quỹ tại doanh nghiệp được thực hiện đúng theo các nguyên tắc tài chính quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

1.5. Việc quản lý, sử dụng tài sản; đầu tư XD CB

1.5.1. Việc quản lý và sử dụng tài sản (Chi tiết tại phụ lục số 11)

Công ty đã mở sổ chi tiết theo dõi từng loại TSCĐ theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê tài sản đảm bảo trình tự, nội dung, biểu mẫu, có quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê theo quy định.

Thực hiện phân loại tài sản, đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với cơ quan Thuế trước khi tính khấu hao; hạch toán chi phí khấu hao vào chi phí quản lý doanh nghiệp đúng trình tự, thủ tục.

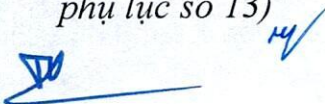
Tỷ lệ khấu hao thực hiện theo đúng quy định tại Công ty đã thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại các Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 147/2016/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.5.2. Việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản (Chi tiết tại phụ lục số 12)

Qua kiểm tra, nhận thấy phần lớn các công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Công ty (chủ đầu tư), các công trình sử dụng nguồn vốn vay và vốn tự có của Công ty (không sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách nhà nước) đã được hạch toán vào chi phí phù hợp với quy định. Do đó, Đoàn thanh tra không tiến hành thanh tra đối với nội dung này.

1.6. Việc chấp hành nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Chi tiết tại phụ lục số 13)




Kết quả kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của nhà nước, cụ thể như sau:

1.6.1. Chấp hành Luật Thuế GTGT và sử dụng hóa đơn GTGT (Chi tiết tại phụ lục số 14)

Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Thông tư số 01/VBHN-BTC ngày 04/01/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT; Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế GTGT số 93/VBHN-VPQH.

Việc lập hóa đơn GTGT thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về nguyên tắc lập hóa đơn và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Qua thanh tra nhận thấy:

Kê khai, khấu trừ thuế GTGT liên quan đến doanh thu không chịu thuế GTGT không đúng theo quy định tại Điều 5 và Điều 14 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 và Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, số tiền: 39.751.424 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 15)

1.6.2. Chấp hành Luật Thuế TNDN

Năm 2024, năm 2025, Công ty đang trong giai đoạn chuyển lỗ nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

Công ty đã thực hiện kê khai thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN; Luật Thuế TNDN số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023 và Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

1.6.3. Chấp hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

Theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của Công ty:

- Năm 2024: Tổng số người lao động: 570 người; Số cá nhân phải nộp thuế: 216 người; số thuế phải nộp: 9.247.525 đồng.

- Năm 2025: Tổng số người lao động: 583 người; Số cá nhân phải nộp thuế: 240 người; số thuế phải nộp: 27.187.940 đồng.

Công ty đã chấp hành đúng quy trình quy định về thủ tục, trình tự nộp thuế, có kê khai số thuế phải nộp, số giảm trừ gia cảnh. Cuối năm thực hiện quyết toán với cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Luật Thu nhập cá nhân; Thông tư số 05/VBHN-BTC ngày 14/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu

nhập cá nhân; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Thuế thu nhập cá nhân số 103/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025.

1.6.4. Việc chấp hành nghĩa vụ tài chính về đất đai

a) Tiền thuê đất

Theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Quảng Bình (năm 2024) và Chi cục thuế khu vực XI (năm 2025), tổng diện tích mà Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm là: 2.210,56 ha.

Trong đó: + Tại: Xã Nam Trạch (TTNT Việt Trung cũ): 2.115,48 ha
+ Tại: Phường Đồng Sơn (xã thuận Đức cũ): 91,07 ha
+ Tại: Phường Đồng Thuận (phường Bắc Lý cũ): 4,01ha.

Qua thanh tra nhận thấy:

Tại thời điểm thanh tra đơn vị chưa kê khai nộp tiền thuê đất với diện tích 34,97 ha, toàn bộ diện tích này đơn vị sử dụng từ năm 2017 đến nay (theo trình bày của Công ty do toàn bộ diện tích chưa kê khai nộp thuế; Công ty chưa tiến hành thực hiện các thủ tục biến động đất đai nên chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất nên cơ quan thuế chưa có căn cứ để tính tiền thuê đất). Qua kiểm tra hồ sơ cho thấy, thực hiện Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (trong đó địa bàn UBND thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch cũ) là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình được miễn tiền thuê đất thời hạn 11 năm kể từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2022 (tại các Quyết định số 1982/QĐ-CT, số 1983/QĐ-CT, số 1984/QĐ-CT, số 1985/QĐ-CT, số 1986/QĐ-CT, số 1987/QĐ-CT, số 1988/QĐ-CT, số 1989/QĐ-CT ngày 20/10/2011 của Cục thuế về việc miễn tiền thuê đất).

Như vậy, Công ty chưa kê khai, nộp tiền thuê đất từ 01/01/2023 đến 31/12/2025 với diện tích 34,97 ha (chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 34,09 ha, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0,88 ha) không đúng với quy định tại khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, số tiền 135.890.620 đồng (năm 2023: 39.845.910 đồng; năm 2024: 39.845.910 đồng; năm 2025: 56.198.801 đồng). (Chi tiết tại phụ lục số 16)

b) Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp

Công ty đã kê khai và nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định.

1.6.5. Việc chấp hành một số loại thuế, phí, lệ phí khác

Công ty đã kê khai, nộp thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế môn bài hàng năm theo quy định.

1.7. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về kế toán và công khai tài chính

1.7.1. Chấp hành quy định về kế toán

Cơ bản Công ty đã thực hiện theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

Về hệ thống tài khoản kế toán: Đơn vị đã sử dụng đúng tên gọi, số hiệu và nội dung kinh tế theo quy định, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được hạch toán đúng tài khoản đối ứng.

Về chứng từ kế toán: Đơn vị đã thực hiện đầy đủ việc lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ theo quy định.

Về sổ kế toán: Hệ thống sổ cái và sổ chi tiết được mở đầy đủ cho tất cả các tài khoản có phát sinh, đảm bảo việc theo dõi, quản lý tài chính.

Về báo cáo tài chính: Cuối năm, đơn vị đã lập đầy đủ bộ Báo cáo tài chính năm và được kiểm toán theo quy định, gửi cho các cơ quan chức năng đúng thời hạn, đảm bảo tính kịp thời của thông tin tài chính.

1.7.2. Việc công khai tài chính

Công ty đã thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý, sử dụng đất

2.1. Về việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất

2.1.1. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Trung ương Đảng và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp; các công văn chỉ đạo của UBND tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường. Công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất, được UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 04/5/2016.

Sau khi Phương án sử dụng đất của Công ty được UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt, để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chủ trương chung, Công ty đã phối hợp với Xí nghiệp đo vẽ ảnh số và Địa tin học thuộc Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình (cũ) để tiến hành rà soát, xác định ranh giới sử dụng đất, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ, ranh giới sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định diện tích giữ lại tiếp tục sản xuất kinh doanh và trả về địa phương những diện tích không còn nhu cầu sử dụng, diện tích bị chồng lấn, diện tích coi nói, lấn chiếm và diện tích nhà nước thu hồi để thực hiện các dự án trọng điểm của Quốc gia và của tỉnh.

Nhìn chung, Công ty cơ bản đã được thực hiện theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

2.1.2. Việc xây dựng phương án sử dụng đất qua các thời kỳ

Qua từng thời kỳ, Công ty xây dựng phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt, cụ thể:

- Công ty Cao su Việt Trung đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 tại Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 05/11/2009;

- Công ty TNHH MTV Việt Trung đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất tại Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 04/5/2016.

Việc xây dựng phương án sử dụng đất được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định, trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất công ty đã chủ động rà soát, cắm mốc ranh giới, xác định diện tích giữ lại để phục vụ sản xuất kinh doanh, định kỳ hàng năm công ty gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh để báo cáo tình hình quản lý, sử dụng đất; các báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2.1.3 Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất

- Tổng diện tích xác định giữ lại: 2.249,01 ha, trong đó
- + Diện tích đất nông nghiệp: 2.218,79 ha, chiếm 98,65% tổng diện tích.
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 30,22 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích.
- Tổng diện tích đất nông nghiệp bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng: 30,09 ha, chiếm 100%.

Sau khi Công ty thực hiện Cổ phần hóa và đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2017 đã thực hiện triển khai phương án sử dụng đất theo Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 04/5/2016. Qua kiểm tra cho thấy, việc xây dựng phương án sử dụng đất về cơ bản đã được Công ty thực hiện theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung chưa đảm bảo, cụ thể:

- Phương án sử dụng đất được phê duyệt có một số nội dung chưa phù hợp trên thực tế (có một số diện tích trong phương án giữ lại cho công ty là đất rừng trồng sản xuất nhưng phần diện tích này thực tế là đất trồng cây lâu năm)
- Quá trình xây dựng phương án còn thiếu sót một số thửa đất và một phần thửa đất dẫn đến quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) gặp khó khăn, nhiều thửa đất chưa cấp được GCNQSDĐ (15 trường hợp).
- Quá trình rà soát tại thực địa còn bị chồng lấn với đất của các hộ dân liền kề nhưng trong phương án sử dụng đất không đề cập cụ thể (các hộ sử dụng đất có chồng lấn trước thời điểm rà soát) dẫn đến tranh chấp đất đai kéo dài và đến nay vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

2.1.4. Diện tích Nhà nước thu hồi đất của công ty để thực hiện các dự án quốc gia và bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng (sau rà soát, cấp GCNQSDĐ):

a) Diện tích Nhà nước thu hồi đất của công ty để thực hiện các dự án quốc gia: 30,09 ha, cụ thể:

- Thu hồi diện tích đất nông nghiệp để thi công công trình đường dây tải điện 500kV mạch 3 Quảng Trạch - Dốc Sỏi: 0,52 ha.
- Thu hồi diện tích đất nông nghiệp để thi công đường bộ cao tốc Bắc - Nam: 29,17 ha.
- Thu hồi diện tích đất nông nghiệp để thi công các tuyến đường giao thông: 0,4 ha.



Handwritten signature in blue ink at the bottom right of the page.

Toàn bộ diện tích Nhà nước thu hồi đều có Quyết định thu hồi đất của Công ty theo đúng quy định (trong đó: Quyết định số 3152/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 4/7/2019 là 0,519 ha; Quyết định số 4858/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 16/11/2022 là 21,177 ha; Quyết định số 5691/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 16/11/2023 là 2,877 ha; Quyết định số 3630/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 17/08/2023 là 0,311 ha; Quyết định số 160/QĐ-UBND (161) ngày 13/01/2023 của UBND thành phố Đồng Hới là 3,146 ha; Quyết định số 3292/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 31/07/2024 là 0,005 ha; Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh là 1,521 ha; Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã Nam Trạch là 0,403 ha; Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND xã Nam Trạch là 0,006 ha; Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND thành phố Đồng Hới là 0,043 ha; Quyết định số 2860/QĐ-UBND của UBND huyện Bồ Trạch ngày 13/7/2023 là 0,09 ha).

Qua thanh tra nhận thấy: Diện tích do Nhà nước thu hồi để thực hiện các dự án quốc gia và bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng sau rà soát, cấp GCNQSDĐ là 30,09 ha đã được Công ty bàn giao đất theo đúng quy định nhưng chưa thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định. (Chi tiết tại phụ lục số 17)

b) Diện tích thu hồi đất của công ty để bàn giao về địa phương:

Công ty đã bàn giao phần diện tích đất giao về địa phương quản lý theo phương án giao đất đã phê duyệt theo đúng quy định.

Qua thanh tra nhận thấy:

Các địa phương sau khi nhận bàn giao đất chậm xây dựng phương án sử dụng đất dẫn đến tình trạng quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn, nhiều khiếu kiện tranh chấp đất đai xảy ra, sử dụng đất không hiệu quả. Qua kiểm tra trên địa bàn xã Nam Trạch (trước đây là thị trấn Nông trường Việt Trung) có 02 Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Việt Trung trả về cho địa phương với tổng diện tích 1.346.843,2 m² (Quyết định số 384/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 09/01/2017 về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Việt Trung tại thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch sau khi phương án sử dụng đất của Công ty được phê duyệt với diện tích 930.497,4 m² và Quyết định số 3556/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 09/10/2017 về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Việt Trung tại thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch sau khi phương án sử dụng đất của Công ty được phê duyệt với diện tích 416.345,8 m²).

Hiện tại, toàn bộ diện tích 1.346.843,2 m² mà UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty trả về địa phương quản lý (diện tích này người dân đã lấn, chiếm trồng keo từ năm 2009 trở về trước) hiện chưa được địa phương lập phương án sử dụng đất để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phần diện tích này hiện nay các hộ gia đình vẫn đang sử dụng để trồng keo, cao su mà chưa được cấp GCNQSD đất.

2.2. Công tác quản lý, sử dụng đất

2.2.1. Tổng diện tích đất hiện tại công ty đang quản lý, sử dụng: 2.218,93 ha.

Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 2.188,71 ha, chiếm 98,64% tổng diện tích
- + Diện tích đã được cấp GCNQSD đất: 2.153,74 ha

- + Diện tích chưa được cấp GCNQSD đất: 34,52 ha
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 30,22 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích
- + Diện tích đã được cấp GCNQSD đất: 29,81 ha
- + Diện tích chưa được cấp GCNQSD đất: 0,45 ha

Trong tổng diện tích 2.218,93 ha được phân bổ tại xã Nam Trạch, xã Bồ Trạch, Phường Đồng Sơn và Phường Đồng Thuận, cụ thể:

- Tại xã Nam Trạch: 2.119,14 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp: 2.092,93 ha (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm); đất phi nông nghiệp: 26,21 ha;
- Tại xã Bồ Trạch: Diện tích đang quản lý sử dụng 7,90 ha, toàn bộ là đất nông nghiệp - Trồng cây lâu năm, không có các loại đất khác.
- Tại Phường Đồng Sơn: Diện tích đang quản lý sử dụng 87,88 ha, toàn bộ là đất nông nghiệp - Trồng cây lâu năm, không có các loại đất khác.
- Tại Phường Đồng Thuận: Diện tích đang quản lý sử dụng 4,01 ha, toàn bộ là đất phi nông nghiệp, là cơ sở sản xuất kinh doanh.

Qua thanh tra nhận thấy:

Tổng diện tích đất hiện tại Công ty đang quản lý, sử dụng: 2.218,93 ha (trong đó, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.185,99 ha; chưa được cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận với diện tích 34,97 ha).

Công ty có 10 thửa đất (thửa đất số 43, 50, 230, tờ bản đồ số 14; thửa đất số 56, 57, 59, tờ bản đồ số 3; thửa đất số 246, 342, tờ bản đồ số 9; thửa đất số 314, 315, tờ bản đồ số 10), Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/10/2010 (8 thửa) và ngày 09/02/2015 (02 thửa), tuy nhiên sau Cổ phần hóa đến nay, Công ty chưa tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Công ty có 03 thửa đất (thửa 674, tờ bản đồ số 10; thửa 432, 433, tờ bản đồ số 37,) Công ty đã sử dụng từ năm 2017 đến nay, nhưng chưa đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. *(Chi tiết tại phụ lục số 18, 19)*

2.2.2. Diện tích đất được đưa vào giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân.

Theo báo cáo của Công ty toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao, cho thuê Công ty tự tổ chức sản xuất, không có diện tích được đưa vào giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Không có diện tích giao khoán hàng năm, khoán bảo vệ rừng, khoán trắng theo Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005; Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016... *(Chi tiết tại phụ lục số 20)*

2.2.3. Diện tích đất liên doanh, liên kết trong việc sử dụng đất, diện tích đất thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

- Diện tích đất liên doanh, liên kết: 1,95 ha, tại thửa đất 350, tờ bản đồ số 5.
- Diện tích đất thế chấp:
 - + Diện tích đất nông nghiệp: 475,98 ha (toàn bộ là đất trồng cây lâu năm).
 - + Diện tích đất phi nông nghiệp: 11,19 ha (gồm đất trụ sở các đơn vị, đất cơ sở sản xuất kinh doanh).

Qua thanh tra nhận thấy:

ĐD

my

- Năm 2018, Công ty có hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Hợp đồng số 01/2018/HĐHTKD ngày 28/3/2018 với Công ty Cổ phần TAMICO để trồng cây nông nghiệp ngắn ngày. Đến ngày 17/02/2021 UBND tỉnh đã có Công văn số 4836/VPUBND-TH ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TAMICO. Việc hợp đồng hợp tác kinh doanh và việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh cơ bản đã được Công ty thực hiện theo đúng quy định.

- Năm 2019, Công ty hợp tác liên doanh với Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân tại hợp đồng số 02/2019/HĐHTKD ngày 27/11/2019 để trồng cây Đàn Hương, thời hạn hợp đồng đến năm 2034, tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 5, thị trấn Nông trường Việt Trung. Theo giải trình của Công ty bản chất, nội dung của hợp đồng là Công ty trực tiếp sử dụng khu đất để thực hiện dự án, còn Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân góp vốn bằng tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận hoặc phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế mới, chưa làm thay đổi mục đích sử dụng đất.

Qua kiểm tra cho thấy, trên vị trí thửa đất Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân đã xây dựng 01 căn nhà (diện tích 52,32m²), tường gạch, móng bê tông, mái lợp tôn. Theo báo cáo của Công ty, việc xây dựng nhà do Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân xây dựng, đã được phát hiện từ năm 2020 nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm (Đoàn kiểm tra của UBND thị trấn Nông trường Việt Trung đã lập biên bản kiểm tra nhưng chưa xử). *(Chi tiết tại phụ lục số 21)*

2.2.4. Diện tích đất cho thuê, cho mượn sử dụng; giao đất cho công nhân, viên chức và các đối tượng khác làm nhà ở hoặc sử dụng không đúng quy định, diện tích bị lấn chiếm, diện tích đang tranh chấp, diện tích sử dụng sai mục đích

- Diện tích cho thuê, cho mượn sử dụng: Không có
- Giao đất cho công nhân, viên chức và các đối tượng khác làm nhà ở hoặc sử dụng không đúng quy định: Không có
- Diện tích sử dụng sai mục đích: Không có
- Diện tích bị lấn chiếm: 2,62 ha
- Diện tích đất đang có tranh chấp: 5,0 ha.

Qua thanh tra còn một số tồn tại:

- Về diện tích bị lấn chiếm, diện tích đang tranh chấp: Công ty có diện tích 7,62 ha đất bị lấn chiếm và tranh chấp (trong đó diện tích lấn chiếm 2,62 ha; Diện tích đất tranh chấp 5,0 ha), việc lấn chiếm và tranh chấp đất đai đã được Công ty phối hợp với UBND thị trấn Nông trường Việt Trung (cũ) giải quyết, tuy nhiên việc giải quyết chưa dứt điểm, một số vụ đã tiến hành hòa giải thành nhưng đến nay chưa thực hiện, một số vụ Công ty báo cáo UBND thị trấn Nông trường Việt Trung (cũ) nhưng chưa được hoà giải, giải quyết, một vụ đã được UBND thị trấn Nông trường Việt Trung cũ lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không có biện pháp khắc phục hậu quả, không theo dõi kết quả thi hành Quyết định).

Kiểm tra thực địa tại 01 thửa đất tranh chấp (bà Nguyễn Thị Tường với diện tích 145,6 m², tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 10) thì phần tranh chấp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình. Trên diện tích đất chồng lấn, đã có cây cao su của Công ty trồng từ năm 2014 (vụ việc đã được UBND xã Nam Trạch tổ chức hòa giải nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm). *(Chi tiết tại phụ lục số 22)*

- Về diện tích đất chưa sử dụng: Theo báo cáo của Công ty, tại thời kỳ thanh tra không có diện tích đất chưa sử dụng. *(Chi tiết tại phụ lục số 23)*

2.2.5. Công tác rà soát, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và đo đạc

Sau công tác rà soát, đo đạc và cắm mốc ranh giới sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất của công ty: 2.249,01 ha;
- Đã thực hiện cắm mốc: 2.239,94 ha;
- Số mốc đã cắm: 625 mốc.

Đến thời điểm kiểm tra, Công ty đã thực hiện cắm mốc ranh giới sử dụng đất đạt khoảng 99,60% tổng diện tích được giao quản lý, sử dụng. Việc cắm mốc đã cơ bản xác định được phạm vi quản lý, sử dụng đất của Công ty trên thực địa, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, hạn chế tình trạng lấn, chiếm, tranh chấp đất đai và tạo cơ sở cho công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất theo quy định.

Qua thanh tra nhận thấy:

Hiện nay diện tích sử dụng đất của công ty khá lớn, địa hình ranh giới phức tạp, một số diện tích đất bị thu hồi chưa được điều chỉnh mốc ranh giới, dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ đất đai, xác định ranh giới sử dụng đất trên thực địa và nguy cơ phát sinh tranh chấp, lấn chiếm đất.

2.2.6. Việc thực hiện đăng ký biến động đất đai: Báo cáo việc cập nhật các thay đổi về diện tích, ranh giới và loại đất trong quá trình sử dụng.

- Tổng diện tích đất Công ty xác định giữ lại để sản xuất: 2.249,01 ha, trong đó:
- + Diện tích được cấp GCNQSD đất và có hợp đồng thuê đất hàng năm: 2.210,56 ha.

+ Diện tích chưa được cấp GCNQSD đất: 38,45 ha. Diện tích này một phần các thửa đất nằm ngoài phương án sử dụng đất nên chưa được cấp, một số thửa đất rà soát bị thiếu.

Công ty đã hợp đồng với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành rà soát, đo đạc và cắm mốc ranh giới sử dụng đất, sau rà soát diện tích còn lại 34,97 ha, trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 34,52 ha
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,45 ha

- Diện tích Nhà nước thu hồi để thực hiện các dự án trọng điểm Quốc gia và của tỉnh: 30,09 ha.

Toàn bộ biến động về diện tích Công ty đã có báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh theo định kỳ.

Theo báo cáo của Công ty thì hiện tại Công ty đang hoàn thiện thủ tục đề cấp GCNQSDĐ cho 34,97 ha và chỉnh lý lại toàn bộ GCNQSDĐ khi Nhà nước thu hồi.

Qua thanh tra nhận thấy:

- Công ty chưa thực hiện đăng ký biến động đất đai phân diện tích bàn giao cho Nhà nước thực hiện các dự án quốc gia và bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng sau rà soát, cấp GCNQSDĐ: 30,09 ha.

- Công ty chưa tiến hành đăng ký biến động đất đai theo quy định cho 12 trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 43, 50, 230 tờ bản đồ số 14; thửa 59, 56, 57 tờ bản đồ số 3; thửa 342, 246 tờ bản đồ số 9; thửa 314, 315, 674 tờ bản đồ số 10; thửa 616, tờ bản đồ số 12; thửa 432, 433, 444 tờ bản đồ số 37) đến nay đã có biến động về diện tích và tên gọi.

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

1.1. Về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản, các quỹ; việc thực hiện các nghĩa vụ đối với NSNN; công tác kế toán

- Công ty đã ban hành hệ thống văn bản nội bộ để quản lý, sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn được giao. Các văn bản do Công ty ban hành đã tuân thủ và phù hợp với các quy định hiện hành.

- Công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty được thực hiện chặt chẽ, đầy đủ hồ sơ pháp lý và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Công tác bảo toàn và phát triển vốn nhà nước với hệ số bảo toàn đạt yêu cầu quy định thể hiện Công ty duy trì được tình hình tài chính ổn định.

- Việc quản lý doanh thu, chi phí tuân thủ theo các quy định về NSNN, chuẩn mực kế toán và các chế độ chính sách áp dụng có hiệu lực trong niên độ kế toán.

- Công tác quản lý tài sản cố định tại Công ty được đã tuân thủ đúng quy định pháp luật từ khâu theo dõi, kiểm kê đến trích khấu hao. Đối với hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, phần lớn các công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Cơ bản Công ty thực hiện theo các quy định của Luật Quản lý Thuế, Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật Quản lý Thuế, các Luật Thuế có phát sinh. Đã thực hiện kê khai cơ bản đầy đủ, nộp các loại thuế theo quy định của nhà nước.

- Công ty đã thực hiện công tác kế toán theo các quy định của Bộ Tài chính. Việc công khai tài chính đã được thực hiện đúng nội dung, thời hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.2. Về việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý, sử dụng đất

- Cơ bản Công ty chấp hành các quy định pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất và thực hiện phương án sử dụng đất sau sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp. Phương án sử dụng đất được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định. Chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, đo đạc, cắm mốc ranh giới, xác định diện tích giữ lại phục vụ sản xuất kinh doanh và bàn giao diện tích không còn nhu cầu sử dụng hoặc thuộc diện Nhà nước thu hồi.

- Công ty quản lý trực tiếp toàn bộ diện tích đất được giao, không thực hiện giao khoán, cho thuê, cho mượn hoặc giao đất trái quy định. Phần lớn diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công tác rà soát, đo đạc và

cắm mốc ranh giới đã được triển khai trên hầu hết diện tích quản lý, tạo cơ sở cho việc quản lý đất đai, hạn chế tình trạng lấn chiếm và tranh chấp.

- Chế độ báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước về tình hình quản lý, sử dụng đất được thực hiện tương đối đầy đủ; đồng thời đã thực hiện kê khai, nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với diện tích đã được cấp GCNQSD đất theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm

2.1. Về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản, các quỹ; việc thực hiện các nghĩa vụ đối với NSNN; công tác kế toán

- Năm 2024, kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào liên quan đến khoản doanh thu không chịu thuế GTGT không đúng quy định tại Điều 5 và Điều 14 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 và Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, số tiền: 39.751.424 đồng.

Nguyên nhân của các tồn tại nêu trên là do Công ty thiếu nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật về thuế để áp dụng đúng quy định. Trách nhiệm thuộc về Hội đồng quản trị và kế toán năm 2024.

- Chưa kê khai, nộp tiền thuê đất từ 01/01/2023 đến 30/12/2025 với diện tích 34,97 ha là không đúng với quy định tại khoản 3 Điều 108 và khoản 3 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 (nay là khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024), số tiền: 135.890.620 đồng (năm 2023: 39.845.910 đồng; năm 2024: 39.845.910 đồng; năm 2025: 56.198.801 đồng).

Nguyên nhân chưa kê khai, nộp tiền thuê đất nêu trên là do thiếu nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật về thuế. Mặt khác, do toàn bộ diện tích chưa kê khai nộp thuế Công ty chưa tiến hành thực hiện các thủ tục biến động đất đai nên chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất nên cơ quan thuế chưa có căn cứ để tính tiền thuê đất. Trách nhiệm thuộc về Hội đồng quản trị, kế toán và bộ phận quản lý đất đai từ năm 2023 đến năm 2025.

2.2. Về việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý, sử dụng đất

2.2.1. Đối với Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

- Việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất chưa thực sự sát với hiện trạng sử dụng đất. Một số diện tích xác định loại đất chưa phù hợp thực tế; quá trình rà soát còn bỏ sót một số thửa đất và một phần thửa đất, dẫn đến khó khăn trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một số diện tích chồng lấn với đất của hộ dân chưa được xác định, xử lý đầy đủ ngay từ khi lập phương án, làm phát sinh tranh chấp kéo dài. Thực hiện không đúng quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Nguyên nhân của tồn tại nêu trên chủ yếu do Công ty chưa xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất sát với hiện trạng sử dụng đất; chưa xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện đầy đủ phương án sử dụng đất;

70

107

công tác kiểm tra, rà soát, hoàn thiện hồ sơ đất đai chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Trách nhiệm thuộc về Hội đồng quản trị và bộ phận quản lý đất đai năm 2016, năm 2017 (thời điểm xây dựng phương án sử dụng đất).

- Công tác hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai còn chậm, việc đăng ký biến động đất đai chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Đến thời điểm thanh tra vẫn còn một số Giấy chứng nhận đã cấp trước khi Cổ phần hóa chưa được cấp đổi theo tên pháp nhân mới; một số thửa đất đã sử dụng ổn định nhưng chưa thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo quy định. Sau khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trọng điểm, Công ty chưa thực hiện đăng ký biến động đối với diện tích đã thu hồi; đồng thời chưa chỉnh lý, đăng ký biến động đối với các Giấy chứng nhận đã có thay đổi về diện tích, chủ sử dụng và hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Thực hiện không đúng quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 (nay là khoản 1 Điều 132 và khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024).

Công tác quản lý đất đai tại một số khu vực chưa chặt chẽ, vẫn dễ xảy ra tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai kéo dài nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Việc phối hợp với chính quyền địa phương trong xử lý một số vụ việc chưa đạt hiệu quả, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý và bảo vệ quỹ đất của Công ty. Thực hiện không đúng quy định tại khoản 4 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 (nay là khoản 4 Điều 31 Luật Đất đai năm 2024).

Đối với hoạt động hợp tác kinh doanh, Công ty chưa kịp thời điều chỉnh hợp đồng sau khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất, chưa đăng ký biến động đất đai; xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp (*liên quan đến Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân*) xảy ra nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm. Thực hiện không đúng quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 95 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 (nay là khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 132 và khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024); khoản 3 Điều 12 Luật Đất đai năm 2013 (nay là khoản 7 Điều 11 Luật Đất đai năm 2024).

Nguyên nhân các tồn tại nêu trên là do Công ty chưa xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện phương án sử dụng đất được phê duyệt; công tác kiểm tra, rà soát, hoàn thiện hồ sơ đất đai, hồ sơ giao khoán chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Mặc dù chưa gây thất thoát tài sản nhà nước, chưa làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện phương án sử dụng đất được phê duyệt, việc hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai và hiệu quả quản lý nhà nước đối với quỹ đất được giao, cho thuê. Trách nhiệm thuộc về Hội đồng quản trị và bộ phận quản lý đất đai từ năm 2020 đến nay.

2.2.2. Đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan

UBND thị trấn Nông trường Việt Trung cũ (nay là UBND xã Nam Trạch):

- Chưa kịp thời tổ chức hòa giải, xử lý theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 (nay là Điều 235 Luật Đất đai năm 2024);

- Chưa áp dụng kịp thời các biện pháp ngăn chặn các hành vi lấn, chiếm đất đai, xây dựng các công trình trái phép trên đất đã giao cho Công ty quản lý và sử dụng là thực hiện không đúng quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai năm 2013 (nay là điểm b khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai năm 2024).

Nguyên nhân của các tồn tại nêu trên là do tính chất vụ việc liên quan đến lĩnh vực đất đai phức tạp, đa số phần diện tích trên đất gắn với tài sản được hình thành qua nhiều thời gian khác nhau, bên cạnh đó việc rà soát đất đai qua các thời kỳ chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương ở cơ sở đôi khi còn buông lỏng công tác quản lý đất đai, chưa thật sự quan tâm đúng mức đến công tác giải hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai. Trách nhiệm thuộc về Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Việt Trung (cũ) và công chức được giao phụ trách lĩnh vực đất đai của thị trấn Nông trường Việt Trung năm 2024, năm 2025.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Ngày 13/8/2026, Chánh Thanh tra tỉnh ban hành Quyết định số 415/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền 175.642.044 đồng.

V. KIẾN NGHỊ

1. Xử lý hành chính

- Đối với Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

Hội đồng quản trị Công ty tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đặc biệt là Chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát, Trưởng các phòng chuyên môn và các cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện để xảy ra các tồn tại, hạn chế nêu tại điểm 2.1, 2.2 (tiết 2.2.1) khoản 2 Mục III của Kết luận này.

- Đối với UBND xã Nam Trạch

Kiểm điểm rút kinh nghiệm (Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực đất đai, cán bộ chuyên môn) thị trấn Nông trường Việt Trung (cũ) năm 2024, năm 2025 được giao tiếp nhận, xử lý đơn thư và hành vi vi phạm về đất đai (tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 5) đã nêu ở điểm 2.2 (tiết 2.2.2) khoản 2 Mục III của Kết luận.

2. Xử lý kinh tế

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình đã chấp hành và hoàn thành việc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền số tiền: 175.642.044 đồng theo Quyết định số 415/QĐ-TTr ngày 13/8/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thu hồi tiền; việc nộp tiền được thực hiện ngày 14/8/2026.

3. Kiến nghị

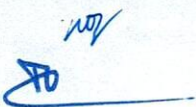
3.1. Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền

3.1.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo và triển khai thực hiện:

- Phòng Quản lý đất đai hướng dẫn Công ty thực hiện điều chỉnh hợp đồng thuê đất đối với diện tích Công ty đã bị thu hồi theo đúng quy định.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh hướng dẫn Công ty thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất Công ty đất đang sử dụng ổn định mà chưa được cấp Giấy chứng nhận; xem xét cấp đổi 12 Giấy chứng nhận đã được cấp năm 2010, năm 2015 cho Công ty TNHH MTV Việt Trung (quá trình rà soát, đo đạc và lập phương án sử dụng đất sau Cổ phần hóa còn thiếu sót) theo đúng quy định của pháp luật.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính và cấp đổi Giấy chứng nhận đối với diện tích Công ty đã bị thu hồi để thực hiện các dự án quốc gia và bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng sau rà soát, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.





3.1.2. Sở Tài chính

Tăng cường công tác giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn và tài sản nhà nước tại công ty. Định kỳ hướng dẫn công ty tuân thủ các quy định về quản lý tài chính doanh nghiệp, thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán và bảo toàn, phát triển vốn nhà nước.

3.1.3. Thuế tỉnh Quảng Trị

Hướng dẫn Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình kê khai, nộp tiền thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 34,97 ha (trước đây chưa kê khai, nộp thuế).

Xem xét, điều chỉnh lại tiền thuê đất hàng năm sau khi đơn vị thực hiện xong thủ tục điều chỉnh biên động đất đai đối với phần diện tích thu hồi đất theo đúng quy định.

3.1.4. UBND xã Nam Trạch

- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân về quản lý và sử dụng đất đai, thường xuyên kiểm tra, phát hiện xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất đai trên địa bàn. Chủ trì và phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình xử lý các hành vi lấn chiếm đất đai xảy ra theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức hoà giải đối với 04 trường hợp tranh chấp đất đai để Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình có hồ sơ gửi cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật. Lập Biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của Pháp luật (nếu có) đối với các trường hợp lấn, chiếm đất của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với phần diện tích của Công ty đã bàn giao về địa phương: Tiến hành lập phương án sử dụng đất để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Tiến hành xem xét, xử lý việc sử dụng đất không đúng mục đích (xây dựng nhà ở khoảng 52,32 m²), tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 5 theo đúng quy định pháp luật.

3.2. Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

- Thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất: thửa số 674, tờ bản đồ số 10; thửa số 432, 433 tờ bản đồ số 37.

- Thực hiện thủ tục đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 12 thửa đất (thửa đất số 43, 50, 230, tờ bản đồ số 14; thửa đất số 56, 57, 59, tờ bản đồ số 3; thửa số 246, 342, tờ bản đồ số 9; thửa đất số 314, 315, tờ bản đồ số 10; thửa số 444, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 12).

- Thực hiện đăng ký biến động đất đai đối với toàn bộ diện tích đất đã được Nhà nước thu hồi và bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng; đồng thời phối hợp với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh hợp đồng thuê đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Làm việc với Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ Nhân để rà soát lại toàn bộ hồ sơ hợp tác kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn (đánh giá lại năng lực của đơn vị liên kết, việc tuân thủ các điều khoản cam kết trong hợp đồng...), xử lý các công trình xây dựng trái phép theo quy định của pháp luật đất đai và xây dựng.

- Phối hợp với UBND xã Nam Trạch lập Biên bản vi phạm hành chính (nếu có) đối với các trường hợp lấn, chiếm đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận.

- Kê khai nộp tiền thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 34,97 ha (trước đây chưa kê khai nộp thuế).

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình và UBND xã Nam Trạch cần có sự phối hợp chặt chẽ và có trách nhiệm hơn để đảm bảo việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn nói chung và đất thuộc phạm vi quy hoạch cho Công ty nói riêng được quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật, giải quyết dứt điểm các phát sinh về quản lý sử dụng đất đai tại cơ sở, đảm bảo bảo toàn quỹ đất và tài sản của Nhà nước đã giao cho Công ty quản lý và thuê sử dụng.

4. Công khai Kết luận thanh tra, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra

- Thanh tra tỉnh tổ chức công khai Kết luận thanh tra, thông qua hình thức Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan Thanh tra tỉnh theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025.

- Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình niêm yết Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc theo đúng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025 kể từ ngày nhận được Kết luận thanh tra.

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nam Trạch tổ chức thực hiện và chỉ đạo các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm kết luận thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra tỉnh trước ngày 30/9/2026.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình. /

Nơi nhận: 

- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Công ty Cổ phần Việt Trung;
- UBND Nam Trạch;
- Phòng NV2, NV5, NV9 Thanh tra tỉnh;
- Trang TTĐT Thanh tra tỉnh;
- Lưu: HS Đoàn TT; VT. 

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Hoài Nam

Phụ lục số 01
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Mã số	31/12/2024	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	35.371.642.036	41.978.835.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.286.019.414	13.035.890.891
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15.423.271.688	12.339.872.689
IV. Hàng tồn kho	140	13.607.704.162	16.562.297.770
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	54.646.772	40.774.252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	162.567.932.740	179.817.525.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	117.445.332.533	129.000.645.576
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	25.315.470.616	27.965.447.496
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18.998.319.496	22.090.138.038
V. Tài sản dài hạn khác	260	808.810.095	761.294.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	197.939.574.776	221.796.360.741
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	70.424.224.137	87.926.690.100
I. Nợ ngắn hạn	310	69.938.283.137	79.170.377.792
II. Nợ dài hạn	330	485.941.000	8.756.312.308
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	127.515.350.639	133.869.670.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	126.835.350.639	133.189.670.641
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	680.000.000	680.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	197.939.574.776	221.796.360.741

Phụ lục số 02

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
Tổng tài sản	270		
Số dư đầu kỳ		192.886.758.482	197.939.574.776
Số dư cuối kỳ		197.939.574.776	221.796.360.741
Vốn chủ sở hữu	410		
Số dư đầu kỳ		122.867.681.402	126.835.350.639
Số dư cuối kỳ		126.835.350.639	133.189.670.641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		
Số dư đầu kỳ		170.817.910.000	170.817.910.000
Số dư cuối kỳ		170.817.910.000	170.817.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		
Số dư đầu kỳ		7.451.470.765	7.451.470.765
Số dư cuối kỳ		7.451.470.765	7.451.470.765

Phụ lục số 03

TT	Nội dung	Số dư (đồng)		Hệ số bảo toàn vốn
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	
1	Năm 2024			
	Vốn chủ sở hữu (MS 410)	122.867.681.402	126.835.350.639	1,03
2	Năm 2025			
	Vốn chủ sở hữu (MS 410)	126.835.350.639	133.189.670.641	1,05

Phụ lục số 04

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Tổng tài sản bình quân	195.413.166.629	209.867.967.759
II	Vốn chủ sở hữu bình quân	124.851.516.021	130.012.510.640
III	Lợi nhuận sau thuế	3.967.669.237	6.354.320.002
IV	Hiệu quả sử dụng vốn		
1	ROA	2,03%	3,03%
2	ROE	3,18%	4,89%

Phụ lục số 05

TT	Nội dung	31/12/2024 (đồng)	31/12/2025 (đồng)
I	Chỉ số thanh toán nợ		
1	Tài sản ngắn hạn	35.371.642.036	41.978.835.602
2	Nợ ngắn hạn	69.938.283.137	79.170.377.792
3	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	0,51	0,53
II	Hệ số nợ		
1	Nợ phải trả	70.424.224.137	87.926.690.100
2	Vốn chủ sở hữu	127.515.350.639	127.515.350.639
3	Hệ số Nợ phải trả trên Vốn chủ sở hữu	0,55	0,69

Phụ lục số 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	121.995.391.855	110.782.461.920
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	121.995.391.855	110.782.461.920
4	Giá vốn hàng bán	95.193.847.739	91.090.878.884
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	26.801.544.116	19.691.583.036
6	Doanh thu hoạt động tài chính	75.364.065	71.921.744
7	Chi phí tài chính	12.709.095.178	192.892.370
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.611.924.358	3.283.915.925
8	Chi phí bán hàng	294.636.000	241.000.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.469.732.008	11.743.068.297
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	3.403.444.995	7.586.544.113
11	Thu nhập khác	585.571.050	298.552.389
12	Chi phí khác	21.346.808	1.530.776.500
13	Lợi nhuận khác	564.224.242	(1.232.224.111)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.967.669.237	6.354.320.002
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.967.669.237	6.354.320.002

Phụ lục số 07

BẢNG CHI TIẾT TRÍCH KHẤU HAO VÀO CHI PHÍ

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Số trích khấu hao	8.088.820.392	8.535.319.094
-	Tại VPCQ	6.952.582.435	7.330.425.637
-	Tại CN Gỗ Phú Quý	1.136.237.957	1.204.893.457
2	Số phân bổ (theo BCTC)	8.088.820.392	8.535.319.094
2.1	Tại VPCQ	6.952.582.435	7.330.425.637
-	TK 632 (GVHB)	1.403.132.062	0
-	TK 627 (CP SXC)	5.130.916.504	6.907.783.264
-	TK 642 (CP QLDN)	418.533.869	422.642.373
2.2	Tại CN Gỗ Phú Quý	1.136.237.957	1.204.893.457
-	TK 632 (GVHB)	0	0
-	TK 627 (CP SX chung)	964.484.697	1.033.140.202
-	TK 642 (CP QLDN)	171.753.260	171.753.255

Phụ lục số 08

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Số dư đầu kỳ	976.410.336	808.810.095
-	Tại VPCQ	845.194.600	729.263.857
-	Tại CN Gõ Phú Quý	131.215.736	79.546.238
2	CP trả trước trong kỳ	802.791.554	677.134.926
-	Tại VPCQ	653.990.617	497.975.147
-	Tại CN Gõ Phú Quý	148.800.937	179.159.779
3	Số đã trích vào chi phí	970.391.795	694.944.202
-	Tại VPCQ	769.921.360	517.656.288
-	Tại CN Gõ Phú Quý	200.470.435	177.287.914
4	CP trích trước cuối kỳ	808.810.095	791.000.819
-	Tại VPCQ	729.263.857	709.582.716
-	Tại CN Gõ Phú Quý	79.546.238	81.418.103

Phụ lục số 09

BẢNG CHI TIẾT PHẢI THU, PHẢI TRẢ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)		Năm 2025 (đồng)	
		Nợ	Có	Nợ	Có
1	Phải thu khách hàng (TK131)				
	Số dư đầu kỳ	13.465.577.568	479.237.100	14.951.881.292	237.278.400
	Số dư cuối kỳ	14.951.881.292	237.278.400	15.798.961.032	200.546.400
2	Phải thu khác (TK138)				
	Số dư đầu kỳ	2.083.212.129	236.324.622	10.430.449.889	45.768.102
	Số dư cuối kỳ	10.430.449.889	45.768.102	7.621.671.635	1.276.530.075
3	Phải trả người bán (TK331)				
	Số dư đầu kỳ	243.073.000	4.805.898.096	479.013.714	14.643.156.432
	Số dư cuối kỳ	479.013.714	14.643.156.432	380.075.127	13.002.773.238
4	Phải trả khác (TK338)				
	Số dư đầu kỳ	11.220.999	2.510.282.285	1.056.251.578	2.867.820.792
	Số dư cuối kỳ	1.056.251.578	2.867.820.792	169.590.892	5.429.687.336

Phụ lục số 10

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ QUỸ LƯƠNG

TT	Nội dung	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
1	Quỹ lương năm trước chuyển sang	6.831.761.970	8.033.270.990
-	Quỹ lương người quản lý (Thù lao HĐQT, BKS)	-114.494.450	462.837.640
-	Phải trả người lao động	6.946.256.420	7.570.433.350
+	VPCQ	6.169.448.659	6.706.996.530
+	CN Gõ Phú Quý	776.807.761	863.436.820
2	Quỹ lương đã trích trong năm	44.135.758.802	37.931.030.784
-	Quỹ lương người quản lý (Thù lao HĐQT, BKS)	2.003.168.000	1.810.610.000
-	Quỹ lương người lao động	42.132.590.802	36.120.420.784
+	VPCQ	34.970.603.619	30.178.756.402
+	CN Gõ Phú Quý	7.161.987.183	5.941.664.382
3	Quỹ lương đã chi trả trong năm	42.934.249.782	37.645.878.618
-	Quỹ lương người quản lý (Thù lao HĐQT, BKS)	1.425.835.910	1.810.924.800
-	Quỹ lương người lao động	41.508.413.872	35.834.953.818
+	VPCQ	34.433.055.748	29.915.493.916
+	CN Gõ Phú Quý	7.075.358.124	5.919.459.902
4	Quỹ lương còn lại đã chuyển năm sau	8.033.270.990	8.318.423.156
-	Quỹ lương người quản lý (Thù lao HĐQT, BKS)	462.837.640	462.522.840
-	Quỹ lương người lao động	7.570.433.350	7.855.900.316
+	VPCQ	6.706.996.530	6.970.259.016
+	CN Gõ Phú Quý	863.436.820	885.641.300

Phụ lục số 11

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
1	Nguyên giá đầu năm	239.966.861.932	247.197.896.092
2	Phát sinh tăng	7.529.104.887	21.953.598.389
3	Phát sinh giảm	298.070.727	2.798.188.138
4	Nguyên giá cuối năm	247.197.896.092	266.353.306.343
II	Khấu hao tài sản cố định		
1	Số dư đầu năm	121.909.092.925	129.752.563.559
2	Phát sinh tăng	8.137.149.492	8.583.648.194
3	Phát sinh giảm	293.678.858	983.550.986
4	Số dư cuối năm	129.752.563.559	137.352.660.767
III	Giá trị còn lại		
1	Số dư đầu năm	118.057.769.007	117.445.332.533
2	Phát sinh tăng	-608.044.605	13.369.950.195
3	Phát sinh giảm	4.391.869	1.814.637.152
4	Số dư cuối năm	117.445.332.533	129.000.645.576

Phụ lục số 12

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN THỰC HIỆN NĂM 2024 – 2025

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư (Đồng)	Giá trị xây lắp (Đồng)	Chủ trương	Nguồn vốn	Quyết định phê duyệt số	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Giá trị quyết toán (Đồng)
A	NĂM 2024	1.110.121.382	1.110.121.382						1.110.121.382
1	Sửa chữa khẩn cấp công trên tuyến đường nội vùng tại đơn vị Sao Vàng	55.443.000	55.443.000	Phê duyệt ngày 13/6/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	79/QĐ-CT ngày 19/6/2024	2024	2024	55.443.000
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc đơn vị Thắng Lợi (Tiền Phòng cũ) Công ty Cổ phần Việt Trung	391.640.282	391.640.282	76a/QĐ-CT ngày 13/6/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	81/QĐ-CT ngày 20/6/2024	2024	2024	391.640.282
2.1	<i>Hạng mục: Lát nền, thay mái, trần, chống thấm sê nô, sơn lại trần, tường trong, ngoài và cột cò, công chính</i>	330.398.000	330.398.000				2024		330.398.000
2.2	<i>Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa hệ thống cửa</i>	52.580.682	52.580.682				2024		52.580.682
2.3	<i>Hạng mục: Mua sắm rèm phong, lá cò phong, bảng hiệu “Đảng Cộng Sản Việt Nam Quang Vinh Muôn Năm”</i>	8.661.600	8.661.600				2024		8.661.600
3	Hệ thống thiết bị lò hơi 2 Tấn/H - 08 AT	574.366.100	574.366.100	Nghị Quyết 108/NQ-HĐQT ngày 12/08/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	Phê duyệt ngày 20/8/2024	2024	2024	574.366.100

4	Bộ máy và mái che Hệ thống thiết bị lò hơi 2 Tấn/H - 08 AT	88.672.000	88.672.000	Nghị Quyết 108/NQ-HĐQT ngày 12/08/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	111a/QĐ-CT ngày 22/08/2024	2024	2024	88.672.000
B	NĂM 2025	20.750.099.960	19.717.370.960						20.440.062.960
1	Nhà xưởng và hệ thống PCCC Nhà máy chế biến cao su Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	6.662.254.000	5.860.031.000	62/QĐ-CT ngày 03/5/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	174/QĐ-CT ngày 23/12/2024	2025	2025	6.662.254.000
2	Hệ thống lò sấy mủ cao su Nhà máy chế biến cao su Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	13.276.906.000	13.046.400.000	62/QĐ-CT ngày 03/5/2024	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	64/QĐ-CT ngày 20/3/2025	2025	2025	12.966.869.000
3	Cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh trụ sở Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	404.227.000	404.227.000	Phê duyệt ngày 10/3/2025	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	59/QĐ-CT ngày 14/3/2025	2025	2025	404.227.000
4	Hệ thống cấp điện từ Trạm biến áp Nhà máy chế biến cao su đến Tủ điện tổng Nhà xưởng chế biến cao su (mới)	55.767.960	55.767.960	Phê duyệt ngày 16/6/2025	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	Phê duyệt ngày 17/6/2025	2025	2025	55.767.960
5	Cải tạo, sửa chữa cổng chào, vỉa hè Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	172.606.000	172.606.000	Phê duyệt ngày 05/05/2025	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	99a/QĐ-CT ngày 07/5/2025	2025	2025	172.606.000
6	Cải tạo, nâng cấp mái nhà kho Nhà máy chế biến cao su Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	178.339.000	178.339.000	Phê duyệt ngày 21/7/2025	Vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn vay khác	137/QĐ-CT ngày 30/7/2025	2025	2025	178.339.000

Phụ lục số 13

BẢNG CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau
I	Năm 2024	259.069.363	11.012.252.957	10.920.629.224	350.693.096
1	Thuế GTGT	344.946.691	7.592.293.740	7.531.900.563	405.339.868
2	Thuế TNDN	0	0	0	0
3	Thuế TNCN	(85.877.328)	41.553.674	10.323.118	(54.646.772)
4	Thuế Tài nguyên	0	320.221.782	320.221.782	0
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.848.579.732	2.848.579.732	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	205.390.064	205.390.064	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	4.213.965	4.213.965	0
8	Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
II	Năm 2025	350.693.096	9.717.063.293	8.540.162.962	1.527.593.427
1	Thuế GTGT	405.339.868	7.203.836.027	6.501.400.525	1.107.775.370
2	Thuế TNDN	0	0	0	0
3	Thuế TNCN	(54.646.772)	93.515.630	49.936.320	(11.067.462)
4	Thuế Tài nguyên	0	787.817.242	525.306.171	262.511.071
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.147.485.703	1.147.485.703	0
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	480.194.726	311.820.278	168.374.448
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	4.213.965	4.213.965	0
8	Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0

Phụ lục số 14

BẢNG CHI TIẾT TÍNH THUẾ GTGT

TT	Chỉ tiêu	Số kê khai (đồng)	Số kiểm tra (đồng)	Chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5=4-3
	Năm 2024			
I	Tổng doanh thu của HHDV bán ra	123.215.211.496	123.215.211.496	0
1	Doanh thu chịu thuế GTGT	122.268.755.796	122.268.755.796	0
1.1	Doanh thu chịu thuế GTGT 10%	51.495.263.696	51.495.263.696	0
-	VPCQ	33.207.998.808	33.207.998.808	0
-	CN Gõ Phú Quý	18.287.264.888	18.287.264.888	0
1.2	Doanh thu chịu thuế GTGT 5%	69.038.040.000	69.038.040.000	0
-	VPCQ	69.038.040.000	69.038.040.000	0
-	CN Gõ Phú Quý	0	0	0
1.3	Doanh thu không kê khai thuế	1.735.452.100	1.735.452.100	0
-	VPCQ	213.000.200	213.000.200	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.522.451.900	0	-1.522.451.900
2	Doanh thu không chịu thuế GTGT	946.455.700	946.455.700	0
-	VPCQ	946.455.700	946.455.700	0
-	CN Gõ Phú Quý	0	1.522.451.900	1.522.451.900
II	Thuế GTGT đầu ra	8.601.428.370	8.601.428.370	0
-	VPCQ	6.772.701.881	6.772.701.881	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.828.726.489	1.828.726.489	0
III	Thuế GTGT đầu ra được giảm	1.009.134.620	1.009.134.620	0
-	VPCQ	643.389.322	643.389.322	0
-	CN Gõ Phú Quý	365.745.298	365.745.298	0
IV	Thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ	7.592.293.740	7.592.293.740	0
-	VPCQ	6.129.312.553	6.129.312.553	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.462.981.187	1.462.981.187	0
V	Thuế GTGT phải nộp kỳ trước chuyển sang	344.946.691	344.946.691	0
-	VPCQ	165.601.637	165.601.637	0
-	CN Gõ Phú Quý	179.345.054	179.345.054	0
VI	Thuế GTGT đã nộp/ bù trừ trong kỳ	7.531.900.563	7.531.900.563	0
-	VPCQ	6.106.516.196	6.106.516.196	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.425.384.367	1.385.632.943	-39.751.424
VII	Thuế GTGT chưa nộp chuyển năm sau	405.339.868	445.091.292	39.751.424
-	VPCQ	188.397.994	188.397.994	0
-	CN Gõ Phú Quý	216.941.874	256.693.298	39.751.424
	Năm 2025			
I	Tổng doanh thu của HHDV bán ra	113.174.572.339	113.174.572.339	0
1	Doanh thu chịu thuế GTGT	111.599.835.239	111.599.835.239	0

1.1	Doanh thu chịu thuế GTGT 10%	55.401.585.996	55.401.585.996	0
-	VPCQ	42.510.575.481	42.510.575.481	0
-	CN Gõ Phú Quý	12.891.010.515	12.891.010.515	0
1.2	Doanh thu chịu thuế GTGT 5%	54.350.344.643	54.350.344.643	0
-	VPCQ	54.350.344.643	54.350.344.643	0
-	CN Gõ Phú Quý	0	0	0
1.3	Doanh thu không kê khai thuế	1.847.904.600	1.847.904.600	0
-	VPCQ	0	0	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.847.904.600	1.847.904.600	0
2	Doanh thu không chịu thuế GTGT	1.574.737.100	1.574.737.100	0
-	VPCQ	1.574.737.100	1.574.737.100	0
-	CN Gõ Phú Quý	0	0	0
II	Thuế GTGT đầu ra	8.257.675.832	8.257.675.832	0
-	VPCQ	6.968.574.780	6.968.574.780	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.289.101.052	1.289.101.052	0
III	Thuế GTGT đầu ra được giảm	1.053.839.802	1.053.839.802	0
-	VPCQ	796.019.592	796.019.592	0
-	CN Gõ Phú Quý	257.820.210	257.820.210	0
IV	Thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ	7.203.836.027	7.203.836.027	0
-	VPCQ	6.172.555.184	6.172.555.184	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.031.280.843	1.031.280.843	0
V	Thuế GTGT phải nộp kỳ trước chuyển sang	405.339.868	405.339.868	0
-	VPCQ	188.397.994	188.397.994	0
-	CN Gõ Phú Quý	216.941.874	216.941.874	0
VI	Thuế GTGT đã nộp/ bù trừ trong kỳ	6.501.400.525	6.501.400.525	0
-	VPCQ	5.493.944.916	5.493.944.916	0
-	CN Gõ Phú Quý	1.007.455.609	1.007.455.609	0
VII	Thuế GTGT chưa nộp chuyển năm sau	1.107.775.370	1.107.775.370	0
-	VPCQ	867.008.262	867.008.262	0
-	CN Gõ Phú Quý	240.767.108	240.767.108	0

Phụ lục số 15

THUẾ GTGT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO KHÔNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

TT	Số HĐ	Ngày HĐ	Nội dung	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào	Thuế GTGT không được khấu trừ
			TỔNG CỘNG	496.892.800	39.751.424
1	59	20/03/2024	Vận chuyển gỗ, củi cao su từ trong lô ra bãi tập kết đội Xung Kịch	14.720.600	1.177.648
2	60	21/03/2024	Vận chuyển gỗ, củi cao su từ trong lô ra bãi tập kết đội Xung Kịch, Thống Nhất, PXNL, CTY Hoài Thương	15.046.400	1.203.712
3	64	22/03/2024	Vận chuyển gỗ cao su từ trong lô Xung Kịch về Công ty Hoài Thương	18.360.000	1.468.800
4	66	23/03/2024	Vận chuyển gỗ cao su từ trong lô về Công ty Hoài Thương, ra bãi tập kết đội Thống Nhất	18.257.500	1.460.600
5	67	25/03/2024	Vận chuyển củi cao su từ trong lô ra bãi tập kết đội Xung Kịch	14.100.300	1.128.024
6	69	27/03/2024	Vận chuyển củi cao su từ trong lô đội Xung Kịch về PX Nguyên liệu	9.159.000	732.720
7	8	10/09/2024	Cưa cắt, bóc xếp, vận chuyển gỗ cao su từ trong lô ra bãi tập kết của Đơn vị Sao Vàng	84.598.500	6.767.880
8	9	30/09/2024	Cưa cắt, bóc xếp, vận chuyển gỗ cao su từ trong lô ra bãi tập kết của Đơn vị Sao Vàng	178.204.300	14.256.344
9	10	31/10/2024	Cưa cắt, bóc xếp, vận chuyển củi cao su từ trong lô ra bãi tập kết của Đơn vị Sao Vàng và Quyết Thắng	39.525.600	3.162.048
10	11	27/11/2024	Cưa cắt, bóc xếp, vận chuyển củi, gỗ cao su từ trong lô ra bãi tập kết của đơn vị Quyết Thắng, từ đơn vị Quyết Thắng về phân xưởng nguyên liệu, bốc lên xe bán	48.226.600	3.858.128
11	14	30/12/2024	Cưa cắt, bóc xếp, vận chuyển củi, gỗ cao su từ trong lô ra bãi tập kết của đơn vị Sao Vàng, từ đơn vị Sao Vàng về phân xưởng nguyên liệu, bốc lên xe bán	56.694.000	4.535.520



Phụ lục số 16

BẢNG TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT CHƯA NỘP NĂM 2023-2025

TT	Loại đất	Địa chỉ đất thuê	Diện tích đất thuê (m2)	Giấy chứng nhận QSDĐ	Loại đường, khu vực, vị trí	Giá đất (đồng)	Hệ số giá đất	Hệ số (k) lô đất	Giá đất quy đổi (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đơn giá tiền thuê đất (đồng)	Tiền thuê đất phải nộp (đồng)
	TỔNG CỘNG											135.890.620
I	NĂM 2023		349.663,4									39.845.910
1	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.694,0	BB. 034655	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.309.728
2	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.813,5	BB. 034656	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	651.112
3	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.014,7	BB. 034651	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	561.646
4	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	14.634,5	BB. 034686	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.639.064
5	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	17.774,0	BB. 034686	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.990.688
6	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	10.300,8	BB. 034761	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.153.690
7	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.182,1	BN. 786745	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	916.395
8	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	44.066,8	BN. 786745	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	4.935.482
9	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	136.703,7	BB. 034617	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	15.310.814
10	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	66.444,3	BB. 034617	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	7.441.762
11	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.393,0		VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	604.016
12	Đất DRA	TT V.Trung	2.549,4		VT4	70.000	55%	1	38.500	0,8%	308	785.215
13	Đất TMD	TT V.Trung	821,1		VT4	70.000	60%	1	42.000	0,8%	336	275.890
14	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.918,3	BB.034688	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	998.850
15	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.353,2	BB.034776	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.271.558
II	NĂM 2024		349.663,4									39.845.910
1	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.694,0	BB. 034655	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.309.728
2	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.813,5	BB. 034656	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	651.112

3	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.014,7	BB. 034651	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	561.646
4	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	14.634,5	BB. 034686	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.639.064
5	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	17.774,0	BB. 034686	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.990.688
6	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	10.300,8	BB. 034761	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.153.690
7	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.182,1	BN. 786745	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	916.395
8	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	44.066,8	BN. 786745	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	4.935.482
9	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	136.703,7	BB. 034617	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	15.310.814
10	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	66.444,3	BB. 034617	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	7.441.762
11	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.393,0		VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	604.016
12	Đất DRA	TT V.Trung	2.549,4		VT4	70.000	55%	1	38.500	0,8%	308	785.215
13	Đất TMD	TT V.Trung	821,1		VT4	70.000	60%	1	42.000	0,8%	336	275.890
14	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.918,3	BB.034688	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	998.850
15	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.353,2	BB.034776	VT4	14.000	100%	1	14.000	0,8%	112	1.271.558
III	NĂM 2025		349.663,4									56.198.801
1	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.694,0	BB. 034655	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	1.777.488
2	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.813,5	BB. 034656	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	883.652
3	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.014,7	BB. 034651	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	762.234
4	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	14.634,5	BB. 034686	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	2.224.444
5	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	17.774,0	BB. 034686	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	2.701.648
6	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	10.300,8	BB. 034761	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	1.565.722
7	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.182,1	BN. 786745	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	1.243.679
8	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	44.066,8	BN. 786745	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	6.698.154
9	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	136.703,7	BB. 034617	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	20.778.962
10	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	66.444,3	BB. 034617	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	10.099.534
11	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	5.393,0		VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	819.736
12	Đất DRA	TT V.Trung	2.549,4		VT4	235.000	55%	1	129.250	0,8%	1.034	2.636.080
13	Đất TMD	TT V.Trung	821,1		VT4	235.000	60%	1	141.000	0,8%	1.128	926.201
14	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	8.918,3	BB.034688	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	1.355.582
15	Đất trồng cây lâu năm	TT V.Trung	11.353,2	BB.034776	VT4	19.000	100%	1	19.000	0,8%	152	1.725.686



Phụ lục số 17

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA CÔNG TY BỊ THU HỒI DO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG
GIAO THÔNG VÀ ĐƯỜNG ĐIỆN TÍNH ĐẾN NGÀY 30/12/2025**

TT	Tên đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số		Giấy tờ pháp lý về QSD đất					Tổng diện tích bị thu hồi (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ hiện nay
					Giấy CN QSDĐ số	Số vào sổ	Ngày vào sổ	Diện tích trong sổ (m2)	Loại đất			
A	Thu hồi diện tích do các dự án xây dựng đường giao thông						2.023.442,4		295.798,3			
1.1	Vùng đập Đá Mài	5	351	351-5	BT 735030	CT 03816	31/10/2017	227.143,5	CLN	40.404,7	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		5	350	350-5	BT 735030	CT 03816	31/10/2017	24.826,1	CLN	4.853,1	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	241	241-9	BT 735079	CT 03810	31/10/2017	92.303,9	CLN	2.040,9	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	242	242-9	BT 735079	CT 03810	31/10/2017	28.360,4	CLN	15.375,3	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	250	250-9	BT 735079	CT 03810	31/10/2017	223.048,3	CLN	14.036,8	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
1.2	Vùng Đồi Dừa	9	246	246-9	Chưa cấp sổ			64.149,5	CLN	9.310,7	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	251	251-9	BT 735079	CT 03810	31/10/2017	369.549,4	CLN	120.657,4	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	247	247-9	BT 735070	CT 03811	31/10/2017	25.697,6	CLN	4,8	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
		9	248	248-9	BT 735070	CT 03811	31/10/2017	5.841,9	CLN	4,4	Đội Xây Dựng, tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch
1.3	Vũng Bệnh Viện	31	186	186-31	BT 734948	CT 03570	25/08/2017	16.784,3	CLN	50,0	Đội Sao Vàng, tiểu khu Sao Vàng, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch	Đội Sao Vàng, tổ dân phố Truyền Thống, xã Nam Trạch

		31	188	188-31	BT 734948	CT 03570	25/08/2017	6.775,8	CLN	5,7	Đội Sao Vàng, tiểu khu Sao Vàng, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Sao Vàng, tổ dân phố Truyền Thống, xã Nam Trạch
1.4	Vùng Thu hồi làm khu tái định cư	10	314	314-10	Chưa cấp sổ			151.712,5	CLN	13.918,6	Đội Quyết Tiến, tiểu khu 4, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Quyết Tiến, xã Nam Trạch
		10	315	315-10	Chưa cấp sổ			83.182,2	CLN	14.851,5	Đội Quyết Tiến, tiểu khu 4, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Quyết Tiến, xã Nam Trạch
		10	313	313-10	BT 735101	CT 04162	29/12/2017	24.215,7	SKC	54,0	Đội Quyết Tiến, tiểu khu 4, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Quyết Tiến, tổ dân phố Quyết Tiến, xã Nam Trạch
				-				519.358,1		59.334,9		
2.1	Vùng Thuận Đức	35	89	89-35	BT 735022	CT 03670	04/10/2017	6.050,5	CLN	4.564,3	Đội Thắng Lợi, xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới	Đội Thắng Lợi, phường Đồng Sơn
		35	93	93-35	BT 735022	CT 03670	04/10/2017	266.430,8	CLN	27.331,6	Đội Thắng Lợi, xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới	Đội Thắng Lợi, phường Đồng Sơn
2.2	Vùng Hồ Cá	9	264	264-9	BT 734979	CT 03550	25/08/2017	77.067,8	CLN	2.254,9	Đội Thắng Lợi, tiểu khu Thắng Lợi, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
		10	323	323-10	BT 735068	CT 03808	31/10/2017	67.013,1	CLN	19.926,9	Đội Thắng Lợi, tiểu khu Thắng Lợi, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
		10	320	320-10	BT 735068	CT 03808	31/10/2017	82.527,6	CLN	523,2	Đội Thắng Lợi, tiểu khu Thắng Lợi, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
		10	324	324-10	BT 735068	CT 03808	31/10/2017	20.268,3	CLN	4.734,0	Đội Thắng Lợi, tiểu khu Thắng Lợi, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
3	Đường giao liên			-				160.493,2		895,5		
3.1	Xung Kích	8	1141	1141-8	BT 734978	CT 03546	25/08/2017	155336,9	CLN	317,5	Đội Tương Lai, tiểu khu Xung Kích	Đội Xung Kích, tổ dân phố Xung Kích, xã Nam Trạch
3.2	Chiến Thắng	48	182	182-48	BT 734976	CT 03561	25/08/2017	5156,3	CLN	578,0	Đội Chiến Thắng, tiểu khu 8	Đội Chiến Thắng, tổ dân phố Chiến Thắng, xã Nam Trạch



B	Thu hồi diện tích do dự án xây dựng đường điện							2.043.896,4		5.184,9		
1	Chiến Thắng	12	596	596-12	BT 735045	CT 03821	31/10/2017	19.452,0	CLN	231,0	Đội Tiên Phong, tiểu khu Tiên Phong	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
2	Sao Vàng	8	1102	1102-8	BT 734959	CT 03565	25/08/2017	159.037,2	CLN	14,8	Đội Sao Vàng, tiểu khu Sao Vàng	Đội Sao Vàng, tổ dân phố Truyền Thống, xã Nam Trạch
3	Sao Vàng	8	1107	1107-8	BT 734959	CT 03565	25/08/2017	86.429,1	CLN	401,9	Đội Sao Vàng, tiểu khu Sao Vàng	Đội Sao Vàng, tổ dân phố Truyền Thống, xã Nam Trạch
4	Sao Vàng	8	1109	1109-8	BT 734957	CT 03568	25/08/2017	438.965,3	CLN	282,0	Đội Sao Vàng, tiểu khu Sao Vàng	Đội Sao Vàng, tổ dân phố Truyền Thống, xã Nam Trạch
5	Quyết Thắng	8	1118	1118-8	BT 734958	CT 03540	25/08/2017	172.957,0	CLN	542,0	Đội Quyết Thắng, tiểu khu 7	Đội Quyết Thắng, tổ dân phố Quyết Thắng, xã Nam Trạch
6	Quyết Thắng	8	1122	1122-8	BT 734958	CT 03540	25/08/2017	194.560,5	CLN	621,8	Đội Độc Lập, tiểu khu 10	Đội Quyết Thắng, tổ dân phố Quyết Thắng, xã Nam Trạch
7	Quyết Thắng	8	1135	1135-8	BT 734960	CT 03539	25/08/2017	226.594,9	CLN	860,1	Đội Độc Lập, tiểu khu 10	Đội Quyết Thắng, tổ dân phố Quyết Thắng, xã Nam Trạch
8	Quyết Thắng	9	259	259-9	BT 734965	CT 03552	25/08/2017	289.866,8	CLN	282,3	Đội Độc Lập, tiểu khu 10	Đội Quyết Thắng, tổ dân phố Quyết Thắng, xã Nam Trạch
9	Thắng Lợi	12	592	592-12	BT 735034	CT 03806	31/10/2017	128.946,9	CLN	767,2	Đội Tiên Phong, tiểu khu Tiên Phong,	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
10	Thắng Lợi	12	608	608-12	BT 734981	CT 03553	25/08/2017	168.628,3	CLN	488,2	Đội Tiên Phong, tiểu khu Tiên Phong,	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
11	Thắng Lợi	12	622	622-12	BT 734973	CT 03559	25/08/2017	158.458,4	CLN	693,6	Đội Tiên Phong, tiểu khu Tiên Phong,	Đội Thắng Lợi, tổ dân phố Thắng Lợi, xã Nam Trạch
TỔNG CỘNG								4.067.338,8		300.983,2		

Phụ lục số 18

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIAO, CHO THUÊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

TT	Tờ bản đồ	Thửa đất	(Thửa đất, Tờ bản đồ)	Diện Tích	Hồ sơ pháp lý, GCN	Hợp đồng thuê đất	Mục đích SD	Địa chỉ	Hiện trạng sử dụng			
									DT sử dụng đúng mục đích (m2)	DT lấn chiếm (m2)	DT tranh chấp (m2)	DT bị thu hồi qua các dự án (m2)
I	Đất phi nông nghiệp			302.129,5					302.075,5	0,0	0,0	54,0
1	37	188	188-37	14.592,5	BT735004	639/HĐTĐ ngày 29/12/2017	SKC	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	14.592,5			
2	4	595	595-4	1.088,4	BT 735007	603/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP, Truyền Thông, xã Nam Trạch	1.088,4			
3	46	6	6-46	2.795,8	BT 735008	599/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	2.795,8			
4	43	28	28-43	2.428,8	BT 735009	640/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	2.428,8			
1	11	628	628-11	1.006,4	BT 735010	646/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	1.006,4			
2	33	46	46-33	1.420,7	BT 735011	630/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	1.420,7			
3	30	323	323-30	1.029,1	BT 735012	667/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	1.029,1			
4	8	1136	1136-8	1.050,9	BT 735014	584/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	1.050,9			
5	8	1146	1146-8	1.234,2	BT 735015	585/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	1.234,2			
6	48	124	124-48	1.037,9	BT 735016	634/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	1.037,9			

7	38	815	815-38	865,2	BT 735017	622/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Phú Quý, xã Nam Trạch	865,2			
8	48	35	35-48	545,0	BT 735018	621/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	545,0			
9	33	354	354-33	27.123,6	BT 735052	627/HĐTĐ ngày 29/12/2017	DTL	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	27.123,6			
10	33	355	355-33	22.102,4	BT 735053	631/HĐTĐ ngày 29/12/2017	DTL	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	22.102,4			
11	33	356	356-33	6.510,2	BT 735054	625/HĐTĐ ngày 29/12/2017	DTL	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	6.510,2			
12	37	109	109-37	1.637,1	BT 735099		TMD	TDP Phú Quý, xã Nam Trạch	1.637,1			
13	10	313	313-10	24.215,7	BT 735101		SKC	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	24.161,7			54,00
14	37	232	232-37	16.229,6	BT 734944, BT 735005	643/HĐTĐ ngày 29/12/2017	TMD	TDP3, xã Nam Trạch	16.229,6			
15	9	266	266-9	120.538,7	BT 735025	593/HĐTĐ ngày 29/12/2017	DTL	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	120.538,7			
16	37	207	207-37	3.313,2	BT 734989	633/HĐTĐ ngày 29/12/2017	MNC	TDP3, xã Nam Trạch	3.313,2			
17	38	607	607-38	6.486,8	BT 734990	632/HĐTĐ ngày 29/12/2017	MNC	TDP3, xã Nam Trạch	6.486,8			
18	38	656	656-38	633,0	ĐD143401		TMD	TDP Phú Quý, xã Nam Trạch	633,0			
19	8	26	26-8	40.133,0			SKK	Phường Đồng Thuận, Quảng Trị	40.133,0			
20	11	641	641-11	1.086,5			TMD	TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	1.086,5			
21	37	433	433-37	2.514,8			DRA	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	2.514,8			

22	37	432	432-37	510,0			TMD	TDP3, xã Nam Trạch	510,0			
II	Đất nông nghiệp			21.819.273,4					21.477.049,4	26.264,9	53.110,7	262.848,4
13				276.893,9	BT 735019	651/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	276.893,9			
	11	639	639-11	80.552,3			CLN		71.185,7		9.366,60	
	11	640	640-11	154.753,8			CLN		154.753,8			
	11	635	635-11	24.801,8			CLN		24.801,8			
	11	638	638-11	16.786,0			CLN		16.786,0			
14				818.792,5	BT 735020	659/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Truyền Thống, xã Nam Trạch	818.792,5			
	8	1110	1110-8	8.659,9			CLN		8.659,9			
	8	1112	1112-8	297266,5			CLN		297266,5			
	8	1117	1117-8	327.855,4			CLN		327.855,4			
	8	1120	1120-8	185.010,7			CLN		185.010,7			
15				513.533,7	BT735021	613/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	513.533,7			
	11	655	655-11	182.651,9			CLN		180.524,3		2.127,56	
	11	656	656-11	153.999,2			CLN		153.999,2			
	11	657	657-11	48.925,4			CLN		48.925,4			
	11	658	658-11	127.957,2			CLN		123.736,1		4.221,06	
16				357.046,5	BT 735022	604/HĐTĐ ngày 29/12/2017		Phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	357.046,5			
	35	88	88-35	84.565,2			CLN		84.565,2			
	35	89	89-35	6.050,5			CLN		1.486,2			4.564,30
	35	93	93-35	266.430,8			CLN		238.839,2	260,00		27.331,60
17				151.904,6	BT 735023	606/HĐTĐ ngày 29/12/2017		Phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	151.904,6			
	35	80	80-35	1.998,5			CLN		1.998,5			
	35	81	81-35	122.286,0			CLN		122.286,0			
	35	84	84-35	27.620,1			CLN		27.620,1			
18				46.160,3	BT 735024	605/HĐTĐ ngày 29/12/2017		Phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	46.160,3			
	35	85	85-35	1.846,2			CLN		1.846,2			
	35	97	97-35	8.359,9			CLN		8.359,9			
	35	86	86-35	5.090,6			CLN		5.090,6			
	35	87	87-35	30.863,6			CLN		30.863,6			

20				344.102,5	BT 735026	586/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	344.102,5			
	11	630	630-11	11.887,7			CLN		11.887,7			
	11	631	631-11	24.948,3			CLN		24.948,3			
	11	633	633-11	57.754,6			CLN		57.754,6			
	12	590	590-12	5.605,9			CLN		5.605,9			
	12	610	610-12	243.906,0			CLN		243.906,0			
21				883.367,1	BT 735027	578/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	883.367,1			
	11	617	617-11	138.986,6			CLN		138.986,6			
	11	618	618-11	160.592,8			CLN		160.592,8			
	11	623	623-11	184.481,3			CLN		184.481,3			
	11	624	624-11	399.306,4			CLN		399.306,4			
22				287.968,4	BT 735029	624/HĐTĐ ngày 29/12/2017			287.968,4			
	10	308	308-10	162.966,9			CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	162.966,9			
	10	309	309-10	80.169,7			CLN		80.169,7			
	10	310	310-10	16.140,2			CLN		16.140,2			
	10	311	311-10	28.691,6			CLN		28.691,6			
23				438.621,0	BT 735030	665/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	438.621,0			
	5	350	350-5	24.826,1			CLN		19.369,4	603,65		4.853,10
	5	351	351-5	227.143,5			CLN		186.738,8			40.404,70
	5	352	352-5	7.517,5			CLN		7.517,5			
	5	353	353-5	15.778,9			CLN		15.778,9			
	5	354	354-5	163.355,0			CLN		163.355,0			
24				50.361,9	BT 735033	638/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	50.361,9			
	37	443	443-37	22.449,5			CLN		22.449,5			
	37	434	434-37	10.731,9			CLN		10.731,9			
	37	442	442-37	17.180,5			CLN		17.180,5			
25				314.629,5	BT 735034	600/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	314.629,5			
	9	263	263-9	59.534,9			CLN		55.175,8	4.359,14		
	12	592	592-12	128.946,9			CLN		127.879,1		300,65	767,20
	12	593	593-12	57.501,3			CLN		57.501,3			
	12	594	594-12	68.646,4			CLN		68.646,4			
26				762.478,7	BT 735035	666/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	762.478,7			
	8	1114	1114-8	483.010,4			CLN		483.010,4			

	8	1113	1113-8	26.894,0			CLN		26.894,0			
	8	1115	1115-8	210.119,7			CLN		210.119,7			
	8	1116	1116-8	42.454,6			CLN		42.454,6			
27				252.774,4	BT 735036	587/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	252.774,4			
	8	1134	1134-8	72.377,9			CLN		72.377,9			
	8	1138	1138-8	34.331,4			CLN		34.331,4			
	8	1139	1139-8	2.939,1			CLN		2.939,1			
	8	1145	1145-8	143.126,0			CLN		143.126,0			
28				350.797,6	BT 735037	647/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	350.797,6			
	11	645	645-11	17.541,6			CLN		17.541,6			
	11	653	653-11	263.058,1			CLN		263.058,1			
	11	644	644-11	70197,9			CLN		70197,9			
29				303.112,7	BT 735038	609/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	303.112,7			
	14	219	219-14	11.590,5			CLN		11.590,5			
	14	220	220-14	234.130,4			CLN		234.130,4			
	14	223	223-14	32.889,9			CLN		32.889,9			
	14	224	224-14	24.501,9			CLN		24.501,9			
30				603.678,8	BT 735041	650/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	603.678,8			
	11	626	626-11	100.206,2			CLN		100.206,2			
	11	642	642-11	98.805,4			CLN		98.805,4			
	12	633	633-12	175.751,0			CLN		175.751,0			
	12	634	634-12	228.916,2			CLN		228.916,2			
31				139.262,8	BT 735045	602/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	139.262,8			
	12	596	596-12	19.452,0			CLN		18.721,0		500,00	231,00
	12	615	615-12	119.810,8			CLN		119.810,8			
32				440.395,0	BT 735046	613/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	440.395,0			
	12	591	591-12	77.691,5			CLN		71.641,0	6.050,54		
	12	609	609-12	36.355,2			CLN		36.355,2			
	12	611	611-12	95.534,9			CLN		94.315,8	1.219,15		
	12	632	632-12	230.813,4			CLN		230.813,4			
33				80.536,1	BT 735048	626/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	80.536,1			
	10	312	312-10	5.841,5			CLN		5.841,5			
	10	316	316-10	74.694,6			CLN		74.694,6			

34				612.130,9	BT 735049	614/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	612.130,9			
	14	212	212-14	416.859,8			CLN		405.316,8	2.278,00	9.265,00	
	14	214	214-14	7.225,1			CLN		7.225,1			
	14	215	215-14	188.046,0			CLN		188.046,0			
35				277.033,8	BT 735050	589/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	277.033,8			
	8	1123	1123-8	96.891,3			CLN		96.891,3			
	8	1126	1126-8	18.469,9			CLN		18.469,9			
	8	1127	1127-8	161.672,6			CLN		161.672,6			
39	12	601	601-12	66.964,9	BT 735061	601/HĐTĐ ngày 29/12/2017	CLN	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	65.838,0		1.126,92	
40				119.802,4	BT 735062	608/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	119.802,4			
	5	2	2-5	9.301,2			CLN		9.301,2			
	5	12	12-5	7.958,3			CLN		7.958,3			
	5	19	19-5	27.129,0			CLN		27.129,0			
	5	28	28-5	3.663,8			CLN		3.663,8			
	11	188	188-11	71.750,1			CLN		71.750,1			
41				498.787,5	BT 735065	637/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	498.787,5			
	8	1101	1101-8	220.719,2			CLN		220.719,2			
	8	1103	1103-8	118.476,1			CLN		118.476,1			
	8	1108	1108-8	159.592,2			CLN		159.592,2			
42				228.345,9	BT 735068	592/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	228.345,9			
	10	320	320-10	82.527,6			CLN		82.004,4			523,20
	10	321	321-10	21.361,8			CLN		21.361,8			
	10	322	322-10	37.175,1			CLN		37.175,1			
	10	323	323-10	67.013,1			CLN		47.086,2			19.926,90
	10	324	324-10	20.268,3			CLN		15.534,3			4.734,00
43				49.656,5	BT 735070	663/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	49.656,5			
	9	243	243-9	6.394,2			CLN		6.394,2			
	9	244	244-9	11.722,8			CLN		11.722,8			
	9	247	247-9	25.697,6			CLN		25.692,8			4,80
	9	248	248-9	5.841,9			CLN		5.837,5			4,40
44				260.228,5	BT 735073			TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	260.228,5			

	10	317	317-10	118.439,1		629/HĐTĐ	CLN		118.439,1			
	10	318	318-10	104.879,9		ngày	CLN		104.879,9			
	10	319	319-10	36.909,5		29/12/2017	CLN		36.909,5			
45				424.232,3	BT 735078	654/HĐTĐ		TDP Truyền Thông, xã Nam Trạch	424.232,3			
	4	593	593-4	37.449,1		ngày	CLN		37.449,1			
	4	597	597-4	102.003,6		29/12/2017	CLN		102.003,6			
	4	594	594-4	53.357,3			CLN		50.566,1		2.791,20	
	4	592	592-4	117.551,9			CLN		117.551,9			
	4	596	596-4	113.870,4			CLN		113.870,4			
46				713.262,0	BT 735079	664/HĐTĐ		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	713.262,0			
	9	241	241-9	92303,9		ngày	CLN		90263			2.040,90
	9	242	242-9	28360,4		19/12/2017	CLN		12985,1			15.375,30
	9	250	250-9	223.048,3			CLN		209.011,5			14.036,80
	9	251	251-9	369.549,4			CLN		247.668,5	1.223,50		120.657,40
47	14	213	213-14	28.960,2	BT 735083	619/HĐTĐ	CLN	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	28.960,2			
48	12	612	612-12	9.003,0	BT 735086	620/HĐTĐ	CLN	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	9.003,0			
49				368.322,4	BT 735085	618/HĐTĐ		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	368.322,4			
	15	442	442-15	4.921,0		ngày	CLN		4.921,0			
	15	441	441-15	71.332,9		29/12/2017	CLN		71.332,9			
	15	443	443-15	256.812,7			CLN		256.812,7			
	15	448	448-15	35.255,8			CLN		35.255,8			
50	8	1132	1132-8	209.120,2	BT 735088	588/HĐTĐ	CLN	TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	206.238,3	2.881,90		
51				113.830,3	BT 735094	628/HĐTĐ		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	113.830,3			
	10	302	302-10	11.720,1		ngày	CLN		11.720,1			
	10	303	303-10	30.564,3		29/12/2017	CLN		30.564,3			
	10	304	304-10	41.070,9			CLN		41.070,9			
	10	306	306-10	30.475,0			CLN		30.329,4		145,60	
52				44.201,8	BT 735096			TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	44.201,8			



	11	621	621-11	12.941,7		(Chưa có Hợp đồng thuê đất)	CLN		12.941,7			
	11	622	622-11	18.436,7			CLN		18.436,7			
	11	634	634-11	3.980,5			CLN		3.980,5			
	11	636	636-11	8.156,8			CLN		8.156,8			
	11	652	652-11	686,1			CLN		686,1			
53				27.056,2	BT 735097				27.056,2			
	12	618	618-12	16.030,8		(Chưa có Hợp đồng thuê đất)	CLN	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	15.132,5		898,34	
	14	217	217-14	10.107,4			CLN	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	10.107,4			
	48	77	77-48	918,0			CLN	TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	918,0			
54				7.040,0	BT 735098				7.040,0			
	33	551	551-33	4.913,5		(Chưa có Hợp đồng thuê đất)	CLN	TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	4.913,5			
	33	552	552-33	2.126,5			CLN		2.126,5			
57				235.766,5	BT 734827			TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	235.766,5			
	6	90	90-6	11.964,2		607/HĐTĐ ngày 29/12/2017	CLN		11.964,2			
	6	125	125-6	10.772,3			CLN		10.772,3			
	6	218	218-6	101.635,0			CLN		101.635,0			
	6	257	257-6	78.591,8			CLN		78.591,8			
	6	407	407-6	32.803,2			CLN		32.803,2			
59				90.039,0	BT 734948				90.039,0			
	31	185	185-31	21.822,9		652/HĐTĐ ngày 29/12/2017	CLN	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	21.822,9			
	31	187	187-31	24.590,1			CLN	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	24.590,1			
	31	175	175-31	20.065,9			CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	20.065,9			
	31	186	186-31	16.784,3			CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	16.734,3			50,00
	31	188	188-31	6.775,8			CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	6.770,1			5,70
60				77.158,5	BT 734952	642/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	77.158,5			
	24	269	269-24	46.306,8			CLN		46.306,8			
	24	270	270-24	30.851,7			CLN		30.851,7			
61				68.240,4	BT 734953				68.240,4			

	34	107	107-34	17.836,4		575/HĐTĐ ngày 29/12/2017	CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	17.836,4			
	43	465	465-43	18.867,1			CLN	TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	18.867,1			
	43	464	464-43	13.311,8			CLN	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	13.311,8			
	43	466	466-43	18.225,1			CLN	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	10.081,5	7.389,00	754,63	
62				114.001,8	BT 734954	660/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Truyền Thông, xã Nam Trạch	114.001,8			
	7	148	148-7	37.666,2			CLN		37.666,2			
	7	149	149-7	42.836,0			CLN		42.836,0			
	7	150	150-7	6.404,5			CLN		6.404,5			
	7	151	151-7	27.095,1			CLN		27.095,1			
63				537.407,6	BT 734957	658/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Truyền Thông, xã Nam Trạch	537.407,6			
	8	1105	1105-8	51.194,8			CLN		51.194,8			
	8	1109	1109-8	438.965,3			CLN		438.683,3			282,00
	8	1111	1111-8	39.641,8			CLN		39.641,8			
	8	1147	1147-8	7.605,7			CLN		7.605,7			
64				572.098,0	BT 734958	636/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	572.098,0			
65	8	1118	1118-8	172.957,0			CLN		172.415,0			542,00
	8	1119	1119-8	98.606,8			CLN		98.606,8			
	8	1122	1122-8	194.560,5			CLN		193.938,7			621,80
	8	1124	1124-8	105.973,7			CLN		105.973,7			
66				263.837,3	BT 734959	657/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Truyền Thông, xã Nam Trạch	263.837,3			
	8	1102	1102-8	159.037,2			CLN		159.022,4			14,80
	8	1104	1104-8	13.946,0			CLN		13.946,0			
	8	1106	1106-8	4.425,0			CLN		4.425,0			
	8	1107	1107-8	86429,1			CLN		86027,2			401,90
67				402.323,2	BT 734960	635/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	402.323,2			
	8	1129	1129-8	139.417,3			CLN		139.417,3			
	8	1130	1130-8	36.311,0			CLN		36.311,0			
	8	1135	1135-8	226.594,9			CLN		225.734,8			860,10



68				55.361,6	BT 734961	581/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	55.361,6			
	8	1121	1121-8	12.607,3			CLN		12.607,3			
	8	1125	1125-8	7.934,9			CLN		7.934,9			
	8	1128	1128-8	19.348,3			CLN		19.348,3			
	8	1131	1131-8	15.471,1			CLN		15.471,1			
69				13.477.060,3	BT 734962	653/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	13.477.060,3			
	6	55	55-6	33.816,4			CLN		33.816,4			
	10	300	300-10	12.207,5			CLN		12.207,5			
	10	301	301-10	134.138,2			CLN		134.138,2			
70				330.288,8	BT 734963	582/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	330.288,8			
	8	1140	1140-8	148.187,5			CLN		148.187,5			
	8	1142	1142-8	93.387,1			CLN		93.387,1			
	8	1143	1143-8	88.714,2			CLN		88.714,2			
71				405.825,0	BT 734964	668/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	405.825,0			
	9	240	240-9	16.254,8			CLN		16.254,8			
	9	252	252-9	30.145,3			CLN		30.145,3			
	9	253	253-9	66.396,4			CLN		66.396,4			
	9	254	254-9	99.880,5			CLN		99.880,5			
	9	255	255-9	193.148,0			CLN		193.148,0			
72				907.026,1	BT 734965	641/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	907.026,1			
	9	256	256-9	168.334,8			CLN		168.334,8			
	9	257	257-9	396.188,0			CLN		396.188,0			
	9	258	258-9	52.636,5			CLN		52.636,5			
	9	259	259-9	289.866,8			CLN		289.584,5			282,30
73				218.148,8	BT 734966	579/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	218.148,8			
	9	260	260-9	94.041,5			CLN		94.041,5			
	9	261	261-9	81.549,5			CLN		81.549,5			
	9	262	262-9	42.557,8			CLN		40.159,6		2.398,22	
74				342.749,1	BT 734968	580/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kích, xã Nam Trạch	342.749,1			
	11	613	613-11	139.995,2			CLN		139.995,2			
	11	614	614-11	68.079,1			CLN		68.079,1			
	11	615	615-11	93.256,6			CLN		89.726,0		3.530,60	
	11	616	616-11	41.418,2			CLN		41.418,2			

75				671.126,0	BT 734969	648/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	671.126,0			
	11	627	627-11	5.308,6			CLN		5.308,6			
	11	625	625-11	52.077,4			CLN		52.077,4			
	11	629	629-11	490.584,5			CLN		490.584,5			
	11	637	637-11	123.155,5			CLN		123.155,5			
76				46.863,1	BT 734970	649/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	46.863,1			
	11	646	646-11	7.653,6			CLN		7.653,6			
	11	647	647-11	6.530,7			CLN		6.530,7			
	11	648	648-11	13.738,2			CLN		13.738,2			
	11	649	649-11	18.940,6			CLN		18.940,6			
77				198.535,4	BT 734971	645/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	198.535,4			
	11	650	650-11	53.229,2			CLN		53.229,2			
	11	651	651-11	131.476,2			CLN		131.476,2			
	14	210	210-14	9.015,4			CLN		9.015,4			
	14	211	211-14	4.814,6			CLN		4.814,6			
78				287.536,7	BT 734972	597/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	287.536,7			
	12	617	617-12	42.641,6			CLN		42.641,6			
	12	620	620-12	63.109,6			CLN		63.109,6			
	12	621	621-12	38.755,4			CLN		38.755,4			
	12	625	625-12	143.030,1			CLN		143.030,1			
79				173.370,6	BT 734973	595/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	173.370,6			
	12	622	622-12	158.458,4			CLN		157.764,8			693,60
	12	623	623-12	5.646,6			CLN		4.721,5	925,08		
	12	626	626-12	2.860,0			CLN		2.860,0			
	12	627	627-12	6.405,6			CLN		6.405,6			
80				57.554,6	BT 734974	596/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	57.554,6			
	12	624	624-12	21.000,6			CLN		21.000,6			
	12	628	628-12	9.134,4			CLN		9.134,4			
	12	629	629-12	1.791,2			CLN		1.791,2			
	12	630	630-12	25.628,4			CLN		25.628,4			
81				71.934,6	BT 734975	662/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	71.934,6			
	33	43	43-33	71.124,0			CLN		60.291,1		10.832,90	

	33	553	553-33	810,6			CLN		810,6			
82				29.128,3	BT734976	617/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	29.128,3			
	48	152	152-48	1.466,5			CLN		1.466,5			
	48	182	182-48	5.156,3			CLN		4.578,3			578,00
	48	203	203-48	10.887,4			CLN		10.887,4			
	48	204	204-48	10.425,8			CLN		10.425,8			
	49	87	87-49	1.192,3			CLN		1.192,3			
83				203.385,7	BT 734977	594/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	203.385,7			
	13	65	65-13	81.910,8			CLN		80.227,8		1.683,00	
	13	66	66-13	9.482,0			CLN		9.482,0			
	13	68	68-13	30.176,5			CLN		30.176,5			
	13	69	69-13	81.816,4			CLN		81.816,4			
84				1.072.460,7	BT 734978	583/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	1.072.460,7			
	8	1133	1133-8	558.628,9			CLN		558.628,9			
	8	1137	1137-8	209.068,8			CLN		209.068,8			
	8	1141	1141-8	155.336,9			CLN		155.019,4			317,50
	8	1144	1144-8	149.426,1			CLN		149.426,1			
85				517.322,3	BT 734979	591/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	517.322,3			
	9	264	264-9	77.067,8			CLN		74.812,9			2.254,90
	9	265	265-9	4.713,9			CLN		4.713,9			
	12	600	600-12	382.013,2			CLN		382.013,2			
	12	619	619-12	53.527,4			CLN		53.527,4			
86				207.203,5	BT 734980	590/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Xung Kịch, xã Nam Trạch	207.203,5			
	11	610	610-11	51.395,3			CLN		51.395,3			
	11	611	611-11	5.520,7			CLN		5.520,7			
	11	612	612-11	12.597,2			CLN		12.597,2			
	11	619	619-11	57.104,8			CLN		57.104,8			
	11	620	620-11	80.585,5			CLN		80.585,5			
87				483.760,0	BT 734981	598/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	483.760,0			
	12	602	602-12	50.039,7			CLN		49.019,7		1.020,00	
	12	604	604-12	195.284,6			CLN		195.284,6			
	12	614	614-12	69.807,4			CLN		69.807,4			
	12	608	608-12	168.628,3			CLN		167.444,6		695,48	488,20

88				424.229,8	BT 734982	612/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	424.229,8			
	12	631	631-12	17.111,8			CLN		17.111,8			
	12	637	637-12	33.891,5			CLN		33.891,5			
	12	638	638-12	2.763,0			CLN		2.763,0			
	12	641	641-12	321.614,3			CLN		321.086,4		527,86	
	12	643	643-12	48.849,2			CLN		48.849,2			
89				617.246,1	BT 734983	616/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	617.246,1			
	12	639	639-12	378.731,8			CLN		378.731,8			
	12	640	640-12	201.977,9			CLN		201.977,9			
	12	645	645-12	10.279,2			CLN		10.279,2			
	12	644	644-12	26.257,2			CLN		26.257,2			
90				122.297,8	BT 734984	610/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	122.297,8			
	14	216	216-14	18.337,3			CLN		18.337,3			
	14	218	218-14	1.965,4			CLN		1.965,4			
	14	225	225-14	4.540,9			CLN		4.540,9			
	14	226	226-14	97.454,2			CLN		97.454,2			
91				169.309,6	BT 734985	611/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Chiến Thắng, xã Nam Trạch	169.309,6			
	15	440	440-15	28.311,6			CLN		28.311,6			
	15	444	444-15	3.908,6			CLN		3.908,6			
	15	445	445-15	31.405,2			CLN		31.405,2			
	15	446	446-15	105.684,2			CLN		105.684,2			
92				165.988,0	BT 734986	655/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Truyền Thống, xã Nam Trạch	165.988,0			
	7	145	145-7	98.142,7			CLN		98.142,7			
	7	146	146-7	66.302,9			CLN		66.302,9			
	7	147	147-7	1.542,4			CLN		1.542,4			
93				25.190,0	BT 734988	644/HĐTĐ ngày 29/12/2017		TDP Quyết Tiến, xã Nam Trạch	25.190,0			
	37	208	208-37	1.601,0			CLN		1.601,0			
	37	233	233-37	1.723,3			CLN		1.723,3			
	37	446	446-37	15.362,5			CLN		15.362,5			
	37	445	445-37	6.503,2			CLN		6.503,2			
III	Đất chưa cấp GCN			369.085,2					331.004,4	0,0	0,0	38.080,8

1	3	59	59-3	15480,70	Chưa cấp		CLN	TDP Truyền Thống, xã Nam Trạch	15.480,70			
2	3	56	56-3	18814,00	Chưa cấp		CLN	TDP Truyền Thống, xã Nam Trạch	18.814,00			
3	3	57	57-3	12254,30	Chưa cấp		CLN	TDP Truyền Thống, xã Nam Trạch	12.254,30			
4	9	246	246-9	64149,50	Chưa cấp		CLN	TDP Quyết Tiến xã, Nam Trạch	54.838,8			9.310,70
5	10	314	314-10	151712,50	Chưa cấp		CLN	TDP Quyết Tiến xã, Nam Trạch	137.793,9			13.918,60
6	10	315	315-10	83182,20	Chưa cấp		CLN	TDP Quyết Tiến xã, Nam Trạch	68.330,7			14.851,50
7	10	674	674-10	3.220,5	Chưa cấp		CLN	TDP Quyết Tiến xã, Nam Trạch	3.220,5			
8	37	444	444-37	8.918,3	Chưa cấp		CLN	TDP Quyết Thắng, xã Nam Trạch	8.918,3			
9	12	616	616-12	11.353,2	Chưa cấp		CLN	TDP Thắng Lợi, xã Nam Trạch	11.353,2			
				22.490.488,10					2.110.129,32	26.264,88	53.110,70	300.983,20

Phụ lục số 19

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CHƯA CẤP ĐỔI, CẤP MỚI GIẤY CHỨNG NHẬN

TT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)		Loại đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
			Trước chỉnh lý	Chỉnh lý		Giấy CNQSDĐ	Ngày cấp	
1	43	14	9.887,90	11.694,0	CLN	BB. 034655	21/10/2010	Đã chỉnh lý
2	50	14	6.692,50	5.813,5	CLN	BB. 034656	21/10/2010	Đã chỉnh lý
3	230	14	6.934,70	5.014,7	CLN	BB. 034651	21/10/2010	Đã chỉnh lý
4	59	3	15.480,70	14.634,5	CLN	BB. 034686	21/10/2010	Đã chỉnh lý
5	56	3	18.814,00	17.774,0	CLN	BB. 034686	21/10/2010	Đã chỉnh lý
6	57	3	12.254,30	10.300,8	CLN	BB. 034761	21/10/2010	Đã chỉnh lý
7	342	9	64.149,50	8.182,1	CLN	BN. 786745	09/02/2015	Đã chỉnh lý
8	246	9		44.066,8	CLN	BN. 786745	09/02/2015	Đã chỉnh lý
9	314	10	151.712,50	136.703,7	CLN	BB. 034617	21/10/2010	Đã chỉnh lý
10	315	10	83.181,30	66.444,3	CLN	BB. 034617	21/10/2010	Đã chỉnh lý
11	674	10	2.800,00	5.393,0	CLN			Đã chỉnh lý
12	433	37	2.518,00	2.549,4	DRA			Đã chỉnh lý
13	432	37	510,00	821,1	TMD			Đã chỉnh lý
14	444	37	8.918,30	8.918,30	CLN	BB.034688		Chưa chỉnh lý
15	616	12	11.353,20	11.353,20	CLN	BB.034776		Chưa chỉnh lý
	Tổng cộng		395.206,90	349.663,40				
	Quy ra (ha)		39,52	34,97				

[illegible]

Phụ lục số 21

DIỆN TÍCH ĐẤT LIÊN DOANH, LIÊN KẾT, GÓP VỐN, THẾ CHẤP, BẢO LÃNH

TT	Tên từng loại giao dịch về đất đai	Thửa đất	Tờ bản đồ	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Pháp lý, GCN	Mục đích sử dụng theo GCN	Tên tổ chức, cá nhân giao dịch với Công ty	Mục đích sử dụng sau giao dịch với Công ty	Các vi phạm pháp luật qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện	Kết luận xử lý	Ghi chú
I	Liên doanh											
1		350	5	TDP Hữu Nghị, Nam Trạch	19.500,0		CLN	Công ty TNHH Phú Mỹ Nhân	CLN			
II	Liên kết											
III	Góp vốn											
IV	Thế chấp				4.841.947,20							
4.1	Đất nông nghiệp				4.730.636,90							
				TDP Truyền Thống, Nam Trạch	818.792,50	BT 735020	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		1110	8		8.659,90							
		1112	8		297.266,50							
		1117	8		327.855,40							
		1120	8		185.010,70							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	513.533,70	BT735021	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		655	11		182.651,90							
		656	11		153.999,20							
		657	11		48.925,40							



		658	11		127.957,20							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	303.112,70	BT 735038	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		219	14		11.590,50							
		220	14		234.130,40							
		223	14		32.889,90							
		224	14		24.501,90							
				TDP Truyền Thống, Nam Trạch	440.395,00	BT 735046	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		591	12		77.691,50							
		609	12		36.355,20							
		611	12		95.534,90							
		632	12		230.813,40							
				TDP Truyền Thống, Nam Trạch	424.232,30	BT 735078	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		593	4		37.449,10							
		597	4		102.003,60							
		594	4		53.357,30							
		592	4		117.551,90							
		596	4		113.870,40							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	363.401,40	BT 735085	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		442	15		4.921,00							

		441	15		71.332,90							
		443	15		256.812,70							
		448	15		35.255,80							
				TDP Truyền Thống, Nam Trạch	537.407,60	BT 734957	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		1105	8		51.194,80							
		1109	8		438.965,30							
		1111	8		39.641,80							
		1147	8		7.605,70							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	29.128,30	BT734976	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		152	48		1.466,50							
		182	48		5.156,30							
		203	48		10.887,40							
		204	48		10.425,80							
		87	49		1.192,30							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	424.229,80	BT 734982	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		631	12		17.111,80							
		637	12		33.891,50							
		638	12		2.763,00							
		641	12		321.614,30							

Handwritten signature



		643			48.849,20							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	617.246,10	BT 734983	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		639	12		378.731,80							
		640	12		201.977,90							
		645	12		10.279,20							
		644	12		26.257,20							
				TDP Chiến Thắng Nam Trạch	122.297,80	BT 734984	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		216	14		18.337,30							
		218	14		1.965,40							
		225	14		4.540,90							
		226	14		97.454,20							
				TDP Truyền Thống, Nam Trạch	165.988,00	BT 734986	CLN	NHTM Viettinbank	CLN			
		145	7		98.142,70							
		146	7		66.302,90							
		147	7		1.542,40							
	4.1 Đất Phi nông nghiệp				111.310,30							
		595	4	Sao vàng	1.088,4	BT 735007	TMD		TMD			
		1136	8	Tương Lai	1.050,9	BT 735014	TMD		TMD			
		1146	8	TDP Xung Kích, Nam Trạch	1.234,2	BT 735015	TMD		TMD			

		26	8	Phường Đồng Thuận, Quảng Trị	40.133,0	AB 604489	SKK		SKK			
		313	10	TDP Quyết Tiến, Nam Trạch	24.215,7	BT 735101	SKC		SKC			
		628	11	TDP Xung Kích, Nam Trạch	1.006,4	BT 735010	TMD		TMD			
		323	30	TDP Quyết Thắng, Nam Trạch	1.029,1	BT 735012	TMD		TMD			
		46	33	TDP Quyết Tiến, Nam Trạch	1.420,7	BT 735011	TMD		TMD			
		109	37	TDP Phú Quý, Nam Trạch	1.637,1	BT 735099	TMD		TMD			
		232	37	TDP3, Nam Trạch	16.229,6	BT735005	TMD		TMD			
		188	37	TDP Quyết Thắng, Nam Trạch	14.592,5	BT735004 BT 734942	SKC		SKC			
		815	38	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	865,2	BT 735017	TMD		TMD			
		28	43	TDP Quyết Thắng, Nam Trạch	2.428,8	BT 735009	TMD		TMD			
		6	46	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	2.795,8	BT 735008	TMD		TMD			
		124	48	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	1.037,9	BT 735016	TMD		TMD			
		35	48	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	545,0	BT 735018	TMD		TMD			
V	Bảo lãnh											
	Tổng cộng				4.861.447,20							



Phụ lục số 22
DIỆN TÍCH ĐẤT LẤN CHIẾM, TRANH CHẤP

TT	Tên từng hành vi	Tên tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất, chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ Bản đồ	Thửa đất, Tờ bản đồ	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác	Mục đích sử dụng theo GCN	Mục đích đang sử dụng theo hiện trạng	Các vi phạm pháp luật qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, các biện pháp đã áp dụng	Kết luận xử lý, kiến nghị xử lý	Ghi chú
I	Đất của Công ty						79.375,58						
1	Cho thuê						0						
2	Cho mượn						0						
3	Giao đất						0						
4	Bị lấn, chiếm đất						26.264,88						
		Nguyễn Văn Chiến	263	9	263-9	TDP 3 Nam Trạch	4.359,14		CLN	CLN	Không	Không	
		Nguyễn Đức Ánh	1132	8	1132-8	TDP Xung Kịch, Nam Trạch	460,00	BT735085	CLN	CLN			
		Nguyễn Xuân Pháp	1132	8	1132-8	TDP Xung Kịch, Nam Trạch	1.215,70	BT735085	CLN	CLN			
		Phạm Hữu Thắng	1132	8	1132-8	TDP Xung Kịch, Nam Trạch	1.206,20	BT735085	CLN	CLN			
		Phạm Quang Ninh	212	14	212-14	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	2.278,00	BT 735049	CLN	CLN			
		Lê Hồng Sơn	591	12	591-12	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	6.050,54	BT 735046	CLN	CLN			
		Lê Minh Phương	93	35	93-35	Phường Đồng Sơn	260,00	BT 735022	CLN	CLN			
		Trần Thị Hoa Lý	251	9	251-9	TDP Phú Quý, Nam Trạch	1.223,50	BT 735079	CLN	CLN			
		Võ Văn Mạnh	350	5	350-5	TDP Hữu Nghị, Nam Trạch	603,65	BT 735030	CLN	CLN			
		Nguyễn Trí Dũng	611	12	611-12	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	218,90	BT 735046	CLN	CLN			
		Nguyễn Kim Thành	611	12	611-12	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	1.000,25	BT 735046	CLN	CLN			
		Nguyễn Minh Huệ	466	43	466-43	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	7.389,00	BT 734985	CLN	CLN			
5	Đang có tranh chấp, chồng lấn với đất công ty						53.110,70						
		Nguyễn Văn Linh	65	13	65-13	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	1.683,00						
		Nguyễn Thị Tường	306	10	306-10	TPD Quyết Tiến, Nam Trạch	145,60	BT 735094					
		Các hộ gia đình	639	11	639-11	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	9.366,60	BT 735019					
		Gia Đình Thanh - Hoa	655	11	655-11	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	2.127,56	BT 735021					
		Gia đình Toàn - Vân	641	12	641-12	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	527,86	BT 734962					
		A Nam Long Đại	43	33	43-33	Xã Bồ Trạch	10.832,90	BT 734975					
		Gia đình Hồng - Tường	615	11	615-11	TDP Xung Kịch, Nam Trạch	3.530,60	BT 734968					

		Gia đình Hòa - Huệ	262	9	262-9	TDP Xung Kích, Nam Trạch	2.398,22	BT 734966					
		Nguyễn Thanh Cường	592	12	592-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	300,65	BT735034					
		Bà Tuyết, Ông Phương	466	43	466-43	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	754,63	BT 734953					
		Ông Tinh Toàn	608	12	608-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	695,48						
			623	12	623-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	925,08						
			618	12	618-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	898,34						
			601	12	601-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	1.126,92						
		Đức Tinh	602	12	602-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	1.020,00						
		Trung Sen	596	12	596-12	TDP Thắng Lợi, Nam Trạch	500,00						
		Lê Thanh Quý	658	11	658-11	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	4.221,06						
		Nguyễn Kim Huệ	212	14	212-14	TDP Chiến Thắng, Nam Trạch	9.265,00						
		Mâm non Bắc Dinh	594	4	594-4	TDP Sao Vàng, Nam Trạch	2.791,20						
6	Sử dụng sai mục đích						0						
II Đất của các chủ sử dụng đất mà Công ty đang sử dụng							0						
1	Lấn đất						0						
2	Chiếm đất						0						
3	Thuê đất, thuê lại đất						0						
4	Mượn đất						0						
	Tổng cộng						79.375,58						

Phụ lục số 23

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG, SỬ DỤNG KHÔNG HIỆU QUẢ, KHOÁN TRẮNG

TT	Thửa đất số, tờ bản đồ	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác	Mục đích sử dụng theo GCN	Hiện trạng sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Ghi chú
I	DT chưa đưa vào sử dụng		0					
II	DT sử dụng không hiệu quả		0					
III	DT đất khoán trắng		0					



